

Phụ lục số 1

**GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

((Kèm theo Công bố số: 2147/SXD-QLKT&VL ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên))

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	Vật tư ngành điện	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố (Công ty CP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia)					
		<b>ĐÈN ĐƯỜNG CONI-LUX</b>					
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv- IP67, Hiệu suất phát quang 130-140Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	bộ	<b>80w - 120w:</b> Kích thước 800x353x183mm, Trọng lượng 8,4Kg. <b>120w – 250w:</b> Kích thước 900x353x183mm; Trọng lượng 9,4Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED CONI-LUX 80W	"				7 370 000
		Đèn LED CONI-LUX 100W	"				7 820 000
		Đèn LED CONI-LUX 120W	"				8 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 150W	"				8 620 000
		Đèn LED CONI-LUX 180W	"				8 980 000
		Đèn LED CONI-LUX 200W	"				9 150 000
		Đèn LED CONI-LUX 250W	"				9 370 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		<b>ĐÈN ĐƯỜNG LED ACURA</b>	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips Poland, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67. Hiệu suất phát quang 125-135Lm/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70. Cách điện Class II, Độ kín IP66, Bảo hành 5	"	<b>80w - 120w:</b> Kích thước: 711x301x90mm. Trọng lượng 7,0Kg <b>120w – 250w:</b> Kích thước 790x341x90mm. Trọng lượng 9,0Kg	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011); ISO 9001:2015; ISO 14001:2015.	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ACURA 80W	"				6 980 000
		Đèn LED ACURA 100W	"				7 480 000
		Đèn LED ACURA 120W	"				7 900 000
		Đèn LED ACURA 150W	"				8 420 000
		Đèn LED ACURA 180W	"				8 895 000
		Đèn LED ACURA 200W	"				8 950 000
		Đèn LED ACURA 250W	"				9 250 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>ĐÈN ĐƯỜNG LED RAVA</b>	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I. Độ kín IP66	"	<b>40w - 120w:</b> Kích thước: 700x350x130mm, trọng lượng 6,3Kg; <b>120w – 200w:</b> Kích thước 800x420x130mm, trọng lượng 6,3Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED RAVA-MINI 50W	"				5 770 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED RAVA-MINI 80W	"				6 190 000
		Đèn LED RAVA-MINI 100W	"				6 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 120W	"				6 810 000
		Đèn LED RAVA-MAX 150W	"				6 950 000
		Đèn LED RAVA-MAX 180W	"				7 450 000
		Đèn LED RAVA-MAX 200W	"				7 920 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>ĐÈN ĐƯỜNG LED ECO</b>	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67, Hiệu suất phát quang 115-125Lm/W, Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70, Cấp cách điện Class I, Độ kín IP66, Bảo hành 5 năm.	"	<b>50w - 120w:</b> Kích thước 650x300x108mm; Trọng lượng: 5,8kg. <b>120w – 200w:</b> Kích thước 755x300x108mm, Trọng lượng 6,8Kg	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED ECO-MINI 50W	"				3 950 000
		Đèn LED ECO-MINI 80W	"				4 590 000
		Đèn LED ECO-MINI 100W	"				4 780 000
		Đèn LED ECO-MAX 120W	"				5 050 000
		Đèn LED ECO-MAX 150W	"				5 450 000
		Đèn LED ECO-MAX 180W	"				5 720 000
		Đèn LED ECO-MAX 200W	"				5 980 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Đèn đường LED MOSI</b>	bộ				
		Chip Led: Nichia – Japan, Driver: Philips, Dimming 5 cấp công suất, có công chờ kết nối thông minh, Bảo vệ xung áp 10Kv , Hiệu suất phát quang 110-120LM/W. Kính thủy tinh cường lực chịu nhiệt, IK 08, Chỉ số hiển thị màu CRI > 70,Cấp cách điện Class I,	"	40w - 120w: Kích thước: 495x231x80mm, trọng ; 100w – 120w: Kích thước 565x251x8 mm;150w – 180w: Kích thước 565x251x81; mm	TCVN 7722-2-3:2019; (IEC 60598 - 2-3:2011)	Chip: Nichia – Nhật Bản; Nguồn: Philips - Ba Lan; Các vật liệu khác - Trung Quốc; Lắp ráp tại Việt Nam	
		Đèn LED MOSI – 40W	"				3 550 000
		Đèn LED MOSI – 60W	"				3 710 000
		Đèn LED MOSI – 80W	"				3 910 000
		Đèn LED MOSI – 100W	"				4 180 000
		Đèn LED MOSI – 120W	"				4 510 000
		Đèn LED MOSI – 150W	"				4 650 000
		Đèn LED MOSI – 180W	"				4 980 000
	Vật tư ngành điện	<b>Cột thép</b>					
	Vật tư ngành điện	<b>Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m</b>	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=6m, dày 3 ly			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=7m, dày 3 ly			2 436 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240	"	H=8m, dày 3 ly			2 782 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3 ly			3 045 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=8m, dày 3,5 ly			3 360 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3 ly			3 486 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=9m, dày 3,5 ly			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3 ly			3 979 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=10m, dày 3,5 ly			4 252 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 3,5 ly			4 777 000
		Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300	"	H=11m, dày 4 ly			5 092 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Thân cột thép bát giác, tròn côn D78</b>	<b>bộ</b>		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột thép bát giác, tròn côn H=5m	"	D78-3mm			2 047 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=6m	"	D78-3mm			2 661 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=7m	"	D78-3mm			3 202 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-3,5mm			3 832 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-3,5mm			4 326 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=8m	"	D78-4mm			4 294 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép bát giác, tròn côn H=9m	"	D78-4mm			4 903 000
		Cột thép bát giác, tròn côn H=10m	"	D78-4mm			5 586 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Cần đèn</b>	bộ		BS5649:1995	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cần đèn CD-B01	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 050 000
		Cần đèn CK-B01	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 417 500
		Cần đèn CD-B02	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			955 000
		Cần đèn CK-B02	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 312 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			997 000
		Cần đèn CD-B03	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 207 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 522 000
		Cần đèn CK-B03	"	cao 2m vưon 2m kép			1 732 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			1 039 000
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2m đơn			1 249 500
		Cần đèn CD-B04	"	cao 2m vưon 2.5m đơn			1 800 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 1,5m kép			1 575 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2m kép			1 785 000
		Cần đèn CK-B04	"	cao 2m vưon 2.5m kép			2 300 000
		Cần đèn CD-B06	"	cao 2m vưon 1,5m đơn			598 500
		Cần đèn CK-B06	"	cao 2m vưon 1,5m kép			997 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Cột đèn trang trí sân vườn</b>					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		<b>Cột đèn</b>	bộ		CIE115-2010	Sản xuất tại Việt Nam	
		Cột DC06	"	đế gang thân gang/ nhôm			2 887 000
		Cột DC07	"	đế gang thân gang/ nhôm			3 360 000
		Cột DC05-B	"	đế gang thân gang/ nhôm			5 827 000
		Cột HG08	"	đế gang/ nhôm, thân gang/ nhôm			7 925 000
		Cột Pine	"	Đế gang, thân nhôm			2 992 000
		Cột Bambo	"	Đế gang, thân nhôm			2 047 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Chùm tay cột đèn sân vườn</b>	<b>bộ</b>		<b>CIE115-2010</b>	<b>Sản xuất tại Việt Nam</b>	
		CH02-4	"	Nhôm đúc			1 470 000
		CH02-5	"	Nhôm đúc			1 575 000
		CH04-4	"	Nhôm đúc			2 047 000
		CH04-5	"	Nhôm đúc			2 992 000
		CH06-4	"	Nhôm đúc			1 155 000
		CH06-5	"	Nhôm đúc			1 522 000
		CH11-4	"	Nhôm đúc			2 205 000
		CH11-5	"	Nhôm đúc			2 572 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Đèn lắp cột trang trí</b>	<b>bộ</b>		<b>BS EN 50102: 1995</b>	<b>Sản xuất tại Việt Nam</b>	
		Cầu PE trắng đục D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PE			472 000
		Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 + Bóng led 12W	"	Nhựa PMMA trắng trong			682 000
		Cầu sọc mờ D400 + bóng led 12W	"	Nhựa PMMA sọc mờ			577 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố</b>	<b>Bộ</b>			<b>Công ty CP Slighting Việt Nam</b>	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		5 050 000
		Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 350 000
		Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		6 850 000
		Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 350 000
		Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		7 890 000
		Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 350 000
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	"	712x306x95	"		8 650 000
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	"	320x290x110	"		4 950 000
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	"	410x290x110	"		5 950 000
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	"	500x290x110	"		6 450 000
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	"	590x290x110	"		7 450 000
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	"	680x290x110	"		7 950 000
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		5 250 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		6 500 000
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		7 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		7 653 000
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 150 000
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 600 000
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	"	540x345x158	"		8 800 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 ( 50w-90w)	"	230x290x110	"		6 220 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	"	320x290x110	"		7 298 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 ( 140w-180w)	"	410x290x110	"		7 600 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	"	500x290x110	"		10 250 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	"	320x580x110	"		12 150 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	"	410x580x110	"		13 500 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	"	410x580x110	"		14 120 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	"	500x580x110	"		15 050 000
		Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	"	590x580x110	"		16 500 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m, D56/124mm, tôn dày 3mm	Cột	6m-3mm	"		2 950 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m, D56/134, tôn dày 3mm	"	7m-3mm	"		3 468 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m, D56/144, tôn dày 3mm	"	8m-3mm	"		4 537 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=9m, D56/155, tôn dày 3,5mm	"	9m-3,5mm	"		5 472 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m, D56/165, tôn dày 3,5mm	"	10--3,5mm	"		5 773 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=10m, D56/166, tôn dày 4mm	"	10m-4mm	"		6 073 200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=11m, D56/175, tôn dày 4mm	"	11m-4mm	"		6 522 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	"	6mD78-3mm	ISO 9001:2015		3 580 632
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	"	7mD78-3mm	"		3 870 967
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	"	8mD78-3mm	"		4 271 000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	"	8mD78-3,5mm	"		4 797 419
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	"	9mD78-4mm	"		5 438 710
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	"	10D78-4mm	"		6 606 451
		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	11mD78-4mm	"		7 522 580
		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m dày 3mm	Cái	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 280 000
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 536 000
		Cần đèn cánh buồm CD15	"		"		3 850 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 820 400
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	"	2m, vưon 1,5m-3mm	"		1 914 000
		Cần cánh buồm CK15	"		"		4 320 000
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	14m-5mm	"		19 129 806
		Cột đa giác 17m-150-5mm	"	17m-5mm	"		27 125 549
		Cột đa giác 20m-180-5mm	"	20m-5mm	"		39 840 000
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái		"		3 845 262
		Đèn chiếu sáng sân vườn SV15 cao 1,2m	Cột		"		4 850 000
		Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	"	3,7m	"		8 950 000
		Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột	3,2m	"		4 874 706
		Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột	3,2m	"		5 450 000
		Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột	3,4m	"		6 339 250
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	4m	"		6 546 480
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	3,95m	"		9 450 000
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"		1 423 000
		Chùm CH08-4	"	CH08-4	"		1 670 000
		Chùm CH09-1	"	CH09-1	"		1 685 000
		Chùm CH09-2	"	CH09-2	"		2 866 380
		Chùm CH11-4	"	CH11-4	"		2 350 000
		Chùm CH12-4	"	CH12-4	"		1 930 000
		Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	SV3-D400	"		720 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	S6-250W	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2- 3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)		2 615 000
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	"	S6-150/100W	"		2 770 000
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	"	V63x63x6x250mm	ISO 9001: 2015		920 000
		KM cột M16x340x340x500	Bộ	M16x340x340x500	"		570 000
		KM cột M16x260x260x500	"	M16x260x260x500	"		550 000
		KM cột M16x240x240x500	"	M16x240x240x500	"		530 000
		KM cột M24x300x300x675	"	M24x300x300x675	"		830 000
		KM cột M24x300x300x750	"	M24x300x300x750	"		870 000
		KM cột đa giác M24x1350x8	"	M24x135x8	"		4 385 000
		KM cột đa giác M24x1350x12	"	M24x135x12	"		5 885 000
		KM cột đa giác M30x1750x20	"	M30x1750x20	"		15 260 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	1200x600x350mm	ISO 9001:2015		17 280 000
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	"	1000x600x350mm	"		16 310 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ		QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		2 950 000
		Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ		ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		62 500 000
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố</b>	cái			<b>Công ty TNHH Thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc</b>	
		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	"	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips;	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		3 286 000
		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	"	Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE;			3 000 000
		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	"	Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$ ;			4 220 000
		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	"	Chống sét 10Kv			5 890 000
		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	"	Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam			3 508 000
		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	"			"	3 774 000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W	"			"	4 035 000
		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	"			"	4 621 000
		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	"			"	4 982 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	"	Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"		4 150 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	"	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips;	"		5 880 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	"	Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE;	"		6 384 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	"	Hiệu suất quang: $\geq 110\text{Lm/w}$ ; Chống sét 10Kv	"		7 277 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	"	Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"		8 285 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	"				8 852 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	"				9 285 000
		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	"				10 697 000
		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	"				6 610 000
		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	"				7 060 000
		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	"				7 410 000
		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	"				5 910 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	"				915 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	"				3 855 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	"				1 541 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	"				4 245 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	"				1 836 000
		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	"				4 410 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	"				5 139 000
		Đèn Led đường phố PI-50W	"				1 717 200
		Đèn Led đường phố PI-70W	"				1 880 000
		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	"				2 290 000
		Đèn Led đường phố PI-90W	"				2 021 000
		Đèn Led đường phố PI-100W	"				2 077 000
		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	"				2 485 000
		Đèn Led đường phố PI-120W	"				2 674 000
		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	"				3 158 000
		Đèn Led đường phố PI-150W	"				3 135 000
		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	"				3 621 000
		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	"				3 697 000
		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	"				4 228 000
		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	"				4 750 000
		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	"				4 918 000
		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	"				3 970 000
		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	"				6 436 000
		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	"				6 950 000
		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	"				7 781 000
		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	"				8 180 000
		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	"				8 380 000
		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	"				6 090 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	"				8 440 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	"				5 760 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	"				6 050 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	"				6 340 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	"				7 780 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	"				12 330 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	"				14 550 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	"				9 020 000
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	"				10 130 000
		Đèn pha LED MB05-200w	"				2 197 000
		Đèn pha LED MB02-250w	"				3 295 000
		Đèn pha LED MB02-300w	"				3 695 000
		Đèn pha LED MB02- 400w	"				4 055 000
		Đèn pha LED MB02-500w	"				5 895 000
		Đèn pha LED MB03-600w	"				7 852 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED MB04-800w	"				14 067 800
		Đèn pha LED MB07-1000w	"				16 567 800
		Khung móng M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	"	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		300 000
		Khung móng M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	"	"	"		325 000
		Khung móng M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	"	"			343 000
		Khung móng M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	"	"			500 000
		Khung móng M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m	"	"			1 985 000
		Khung móng M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ)	"	"			2 480 000
		Khung móng M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	"	"			9 860 000
		Khung móng M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	"	"			12 850 000
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	"	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;			1 147 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	"	Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		1 589 000
		MB10-D, MB11-D, MB12-D (cần cánh buồm đơn)	"	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...			1 890 000
		MB10-K, MB11-K, MB12-K (cần cánh buồm kép)	"				3 550 000
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	cái				2 050 000
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	"				2 180 000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300- D78mm thân cột thép	"				2 650 000
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				3 591 000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		3 480 000
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"	Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...			3 950 000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				4 000 000
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				4 550 000
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				6 572 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá	
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400- D78mm thân cột thép	"				7 217 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"				1 850 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"				2 180 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"				2 710 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, đế 300x300, vưon 1.2m-1.5m	"				2 520 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vưon: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		3 150 000	
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"					4 335 000
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"					4 204 000
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"					4 833 000
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"					5 165 000
		Cột thép liên cân bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, đế 400x400, vưon 1.2m-1.5m	"					5 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cột đèn nâng hạ 17m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	Cái	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động. Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		97 400 000
		Cột đèn nâng hạ 20m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				109 400 000
		Cột đèn nâng hạ 25m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				119 400 000
		Cột đèn nâng hạ 30m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				134 000 000
		Cột đèn nâng hạ 35m có bộ điện nâng hạ, lọng 8-12 đèn, kim thu sét thụ động D16mm	"				158 000 000
		Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	"	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		18 520 000
		Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	"				23 530 000
		Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"				27 520 000
		Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	"				29 670 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	"				12 900 000
		Cột thép đa giác, tròn côn THGT H=6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	"				12 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn cảnh báo tín hiệu giao thông đi chậm SLOW, chớp vàng D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	"				9 535 000
		Bộ Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3 màu 3xD300 (72-125 LED) xanh-vàng-đỏ	"				8 056 000
		Đèn LED THGT 3 x D100 (37 LED) xanh-vàng-đỏ	"				6 560 000
		Đèn LED THGT 3 x D200 (72 LED) xanh-vàng-đỏ	"				7 060 000
		Đèn LED THGT 3 x D300 (130-168-216 LED) xanh-vàng-đỏ	"				8 970 000
		Đèn mũi tên xanh chỉ hướng 1xD300 (125 Led)	"				3 800 000
		Đèn đi bộ 1xD300 (48/48 LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS xanh-đỏ	"				3 532 000
		Đèn LED đếm ngược D300 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"				3 935 000
		Đèn LED đếm ngược D400 (LED) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"	Chất liệu cột THGT: Thép SS400;			5 295 000
		Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	"	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123;			3 620 000
		Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1200x800x450)mm	"	Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị...	ISO 9001:2015; ISO 14001-2015		52 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm	"	Chất liệu vỏ đen THQT: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam			32 500 000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A kích thước 1000x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				11 850 000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 60A-63A-75A-80A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				12 450 000
		Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất 100A-150A (kích thước 1200x600x350mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5-2mm)	"				13 950 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 1,2-1,5mm)	"				12 850 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 2mm)	"				14 950 000
		Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (kích thước 1200x800x500mm vỏ tủ sơn tĩnh điện dày 2mm)	"				18 950 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Vật tư ngành điện</b>	<b>Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố</b>	<b>Bộ</b>			<b>Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Hoàng Minh/Việt Nam</b>	
		Đèn LED HM SMD02 Glass 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 800 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 60W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 200 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 70W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 800 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD02 Glass 80W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 500 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 100W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 000 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 120W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		11 200 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD02 Glass 150W-DIMMING 5 cấp.	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 700 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 200W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 300 000
		Đèn LED HM SMD02 Glass 250W-DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips-DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		15 000 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 121 50W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 300 000
		Đèn LED HM SMD 121 60W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 700 000
		Đèn LED HM SMD 121 70W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 121 80W - DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 000 000
		Đèn LED HM SMD 121 100W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 500 000
		Đèn LED HM SMD 121 120W- DIMMING 5 cấp	"	Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 700 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 121 150W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 200 000
		Đèn LED HM SMD 121 200W-DIMMING 5 cấp.		Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		13 800 000
		Đèn LED HM SMD 121 250W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Cree/Philips, nguồn Meanwell/Philips, chống sét SPD 10kv Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 141 50W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 100 000
		Đèn LED HM SMD 141 60W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 500 000
		Đèn LED HM SMD 141 70W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 100 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 141 80W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 800 000
		Đèn LED HM SMD 141 100W- DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 300 000
		Đèn LED HM SMD 141 120W- DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD 141 150W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 000 000
		Đèn LED HM SMD 141 200W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		13 600 000
		Đèn LED HM SMD 141 250W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD45 50W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 500 000
		Đèn LED HM SMD45 60W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		6 900 000
		Đèn LED HM SMD45 70W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		7 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD45 80W - DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		8 200 000
		Đèn LED HM SMD45 100W- DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		9 700 000
		Đèn LED HM SMD45 120W- DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		10 900 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn LED HM SMD45 150W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		12 400 000
		Đèn LED HM SMD45 200W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 000 000
		Đèn LED HM SMD45 250W-DIMMING 5 cấp		Linh kiện: chip LED Philips, nguồn Philips, chống sét SPD 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	-TCVN 7722-1: 2017 (IEC 60598 1:2014 with amendment 1:2017) -TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		14 700 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED HMFL 38 150-200W		Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		6 500 000
		Đèn pha LED HMFL 38 205-300W		Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		8 600 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đèn pha LED HMFL 38 305-400W		Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		10 200 000
		Đèn pha LED HMFL 38 405-500W		Đèn pha LED thương hiệu HOMICO: - Linh kiện: chip LED Philips Lumileds/Cree..., nguồn (Driver) Inventronics/Philips có dimming tiết giảm, có công chờ kết nối thông minh ..., chống xung 10kV-30kV bảo hành 5 năm.	- ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - ISO 45001:2018 - TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) - QCVN 19:2019/BKHCN		13 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thiết bị điều khiển thông minh tại đèn: HMNEMA-01 . Nema 7 pins điều khiển đèn và truyền nhận dữ liệu không dây		Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		2 800 000
		Chân chờ Nema 7 pin tại đèn: HMCNEMA-01		Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		500 000
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-100 Tủ điện điều khiển thông minh 100A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).		Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - QCVN 117:2020/BTTTT - QCVN 54:2020/BTTTT - QCVN 122:2020/BTTTT		85 800 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tủ điều khiển thông minh: HMTUS-60 Tủ điện điều khiển thông minh 60A, tích hợp thiết bị giám sát và điều khiển thông minh đèn LED từ trung tâm điều khiển (Chưa bao gồm phí phần mềm và duy trì thường niên).		Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN		79 800 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 50W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19-2019/BKHCN		24 500 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 60W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		25 500 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 70W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - OCVN		27 800 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 80W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		28 700 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 90W - NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		29 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 100W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		30 500 000
		Bộ đèn LED HM SMD45 110W-NLMT (Đã bao gồm tấm pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>	ISO 9001-2015 - ISO 14001:2015 - TCVN 7722-2-2:2007/ IEC 60598-2-2:2002 7722-1:2017 - TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-2-3:2011 - QCVN 19:2019/BKHCN		31 300 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bộ đèn LED HM SMD45 120W-NLMT (Đã bao gồm tám pin NLMT, ắc quy Lithium FeP04, controler, đèn LED)		Bộ đèn Đường LED Năng Lượng Mặt Trời (NLMT) thương hiệu HOMICO - Linh kiện: chip LED Philips/Cree..., bảo hành 24-60 tháng theo quy định NCC. Tham khảo bản vẽ kỹ thuật tại web <a href="https://hoangminhlighting.com.vn">https://hoangminhlighting.com.vn</a>			32 800 000
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa HDPE 2 vách</b>	<b>mét</b>		<b>TCVN 11821-1:2017; TCVN 11821-2:2017; TCVN 6145:2007; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty Cổ phần VISUCO</b>	
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	"				229 800
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	"				299 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	"				339 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	"				388 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	"				448 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	"				500 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	"				485 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	"				596 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	"				610 500
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	"				905 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	"				835 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	"				1 105 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	"				1 110 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	"				1 375 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	"				1 258 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	"				1 825 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	"				1 890 000
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	"				2 290 000
		Đai nối đồng bộ D150	bộ				250 000
		Đai nối đồng bộ D200	"				360 000
		Đai nối đồng bộ D250	"				480 000
		Đai nối đồng bộ D300	"				670 000
		Đai nối đồng bộ D350	"				850 000
		Đai nối đồng bộ D400	"				950 000
		Đai nối đồng bộ D450	"				1 200 000
		Đai nối đồng bộ D500	"				1 450 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Đai nối đồng bộ D600	"				1 840 000
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa gân xoắn HDPE</b>	<b>mét</b>		<b>KS C 8455:2016; ISO 14001:2015; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty Cổ phần VISUCO</b>	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	"				12 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	"				14 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	"				21 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	"				29 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	"				42 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	"				51 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	"				55 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	"				65 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	"				78 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	"				121 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	"				165 200
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	"				247 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	"				290 200
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa gân xoắn</b>	<b>m</b>		<b>TCVN 8699:2011; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty cổ phần nhựa KAIZEN/ Việt Nam</b>	
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D25/32	"	Đường kính trong 25mm; Đường kính ngoài 32mm			11 800
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D30/40	"	Đường kính trong 30mm; Đường kính ngoài 40mm			12 900
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D40/50	"	Đường kính trong 40mm; Đường kính ngoài 50mm			19 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D50/65	"	Đường kính trong 50mm; Đường kính ngoài 65mm			26 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D65/85	"	Đường kính trong 65mm; Đường kính ngoài 85mm			38 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D80/105	"	Đường kính trong 80mm; Đường kính ngoài 105mm			49 500
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D90/110	"	Đường kính trong 90mm; Đường kính ngoài 110mm			57 100
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D100/130	"	Đường kính trong 100mm; Đường kính ngoài 130mm			70 000
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D125/160	"	Đường kính trong 125mm; Đường kính ngoài 160mm			108 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống nhựa gân xoắn HDPE D150/195	"	Đường kính trong 150mm; Đường kính ngoài 195mm			149 000
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa uPVC Đệ Nhất</b>	m		TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2019/BXD	<b>Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất-Chi nhánh Hải Phòng (KCN Nam Sách, Hải Phòng)</b>	
		D21 - Class1 PN12,5	"	φ21mm dày 1,5mm			8 400
		D21 - Class2 PN16	"	φ21mm dày 1,7mm			10 100
		D21 - Class3 PN25	"	φ21mm dày 2,4mm			11 800
		D27 - Class1 12,5	"	φ27mm dày 1,5mm			11 500
		D27 - Class2 PN16	"	φ27mm dày 1,9mm			12 800
		D27 - Class3 PN22	"	φ27mm dày 3,0mm			18 100
		D34 - Class1 PN10	"	φ34mm dày 1,6mm			14 500
		D34 - Class2 PN12,5	"	φ34mm dày 2,1mm			17 700
		D34 - Class3 PN16	"	φ34mm dày 2,6mm			20 100
		D42 - Class1 PN08	"	φ42mm dày 1,8mm			19 900
		D42 - Class2 PN12	"	φ42mm dày 2,1mm			22 600
		D42 - Class3 PN12,5	"	φ42mm dày 2,6mm			26 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D48 - Class1 PN08	"	φ48mm dày 2,0mm			23 700
		D48 - Class2 PN10	"	φ48mm dày 2,4mm			27 300
		D48 - Class3 PN12,5	"	φ48mm dày 3,0mm			33 000
		D60 - Class1 PN06	"	φ60mm dày 1,8mm			33 500
		D60 - Class2 PN08	"	φ60mm dày 2,4mm			39 000
		D60 - Class3 PN11	"	φ60mm dày 3,0mm			47 200
		D75 - Class1 PN06	"	φ75mm dày 2,2mm			42 600
		D75 - Class2 PN08	"	φ75mm dày 2,9mm			55 500
		D75 - Class3 PN10	"	φ75mm dày 3,6mm			68 800
		D90 - Class1 PN05	"	φ90mm dày 2,2mm			52 600
		D90 - Class2 PN06	"	φ90mm dày 2,7mm			60 800
		D90 - Class3 PN08	"	φ90mm dày 3,5mm			79 700
		D110 - Class1 PN05	"	φ110mm dày 2,7mm			78 300
		D110 - Class2 PN06	"	φ110mm dày 3,2mm			89 100
		D110 - Class3 PN08	"	φ110mm dày 4,2mm			124 800
		D125 - Class1 PN05	"	φ125mm dày 3,1mm			96 800
		D125 - Class2 PN06	"	φ125mm dày 3,7mm			114 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D125 - Class3 PN08	"	φ125mm dày 4,8mm			145 500
		D140 - Class1 PN05	"	φ140mm dày 3,5mm			121 000
		D140 - Class2 PN06	"	φ140mm dày 4,1mm			142 600
		D140 - Class3 PN08	"	φ140mm dày 5,4mm			190 800
		D160 - Class1 PN05	"	φ160mm dày 4,0mm			160 000
		D160 - Class2 PN06	"	φ160mm dày 4,7mm			184 700
		D160 - Class3 PN08	"	φ160mm dày 6,2mm			238 900
		D200 - Class1 PN05	"	φ200mm dày 4,9mm			249 200
		D200 - Class2 PN06	"	φ200mm dày 5,9mm			289 800
		D200 - Class3 PN08	"	φ200mm dày 7,7mm			369 800
		D225 - Class1 PN05	"	φ225mm dày 5,5mm			303 800
		D225 - Class2 PN06	"	φ225mm dày 6,6mm			360 100
		D225 - Class3 PN08	"	φ225mm dày 8,6mm			467 700
		D250 - Class1 PN05	"	φ250mm dày 6,2mm			399 600
		D250 - Class2 PN06	"	φ250mm dày 7,3mm			466 300
		D250 - Class3 PN08	"	φ250mm dày 9,6mm			602 700
		D280 - Class1 PN05	"	φ280mm dày 6,9mm			475 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D280 - Class2 PN06	"	φ280mm dày 8,2mm			559 800
		D280 - Class3 PN08	"	φ280mm dày 10,7mm			719 200
		D315 - Class1 PN05	"	φ315mm dày 7,7mm			596 300
		D315 - Class2 PN06	"	φ315mm dày 9,2mm			715 400
		D315 - Class3 PN08	"	φ315mm dày 12,1mm			898 900
		D355 - Class1 PN05	"	φ355mm dày 8,7mm			779 100
		D355 - Class2 PN06	"	φ355mm dày 10,4mm			926 900
		D355 - Class3 PN08	"	φ355mm dày 13,6mm			1 202 800
		D400 - Class1 PN05	"	φ400mm dày 9,8mm			990 100
		D400 - Class2 PN06	"	φ400mm dày 11,7mm			1 177 400
		D400 - Class3 PN08	"	φ400mm dày 15,3mm			1 524 400
		D450 - Class1 PN05	"	φ450mm dày 11,0mm			1 251 400
		D450 - Class2 PN06	"	φ450mm dày 13,2mm			1 493 100
		D450 - Class3 PN08	"	φ450mm dày 17,2mm			1 928 000
		D500 - Class1 PN05	"	φ500mm dày 12,3mm			1 580 300
		D500 - Class2 PN06	"	φ500mm dày 14,6mm			1 816 700
		D630 - Class1 PN05	"	φ630mm dày 15,4mm			2 430 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D630 - Class2 PN06	"	φ630mm dày 18,4mm			2 931 500
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa HDPE (PE100) Độ Nhất</b>	m		TCVN 7305-2:2008/ISO 4427-2:2007; QCVN 16:2019/BXD	<b>Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất-Chi nhánh Hải Dương</b>	
		D20 PN12,5	"	φ20mm dày 1,8mm			7 400
		D25 PN10	"	φ25mm dày 1,8mm			9 600
		D25 PN12,5	"	φ25mm dày 2,0mm			10 200
		D32 PN10	"	φ32mm dày 2,0mm			13 600
		D32 PN12,5	"	φ32mm dày 2,4mm			16 800
		D40 PN08	"	φ40mm dày 2,0mm			17 200
		D40 PN10	"	φ40mm dày 2,4mm			20 800
		D40 PN12,5	"	φ40mm dày 3,0mm			25 200
		D50 PN08	"	φ50mm dày 2,4mm			26 700
		D50 PN10	"	φ50mm dày 3,0mm			32 100
		D50 PN12,5	"	φ50mm dày 3,7mm			38 600
		D63 PN08	"	φ63mm dày 3,0mm			41 700
		D63 PN10	"	φ63mm dày 3,8mm			51 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D63 PN12,5	"	φ63mm dày 4,7mm			61 500
		D75 PN08	"	φ75mm dày 3,6mm			59 200
		D75 PN10	"	φ75mm dày 4,5mm			71 400
		D75 PN12,5	"	φ75mm dày 5,6mm			87 200
		D90 PN08	"	φ90mm dày 4,3mm			83 300
		D90 PN10	"	φ90mm dày 5,4mm			102 800
		D90 PN12,5	"	φ90mm dày 6,7mm			124 700
		D110 PN08	"	φ110mm dày 5,3mm			125 000
		D110 PN10	"	φ110mm dày 6,6mm			152 800
		D110 PN12,5	"	φ110mm dày 8,1mm			184 800
		D125 PN08	"	φ125mm dày 6,0mm			159 800
		D125 PN10	"	φ125mm dày 7,4mm			194 900
		D125 PN12,5	"	φ125mm dày 9,2mm			238 100
		D140 PN08	"	φ140mm dày 6,7mm			200 000
		D140 PN10	"	φ140mm dày 8,3mm			244 700
		D140 PN12,5	"	φ140mm dày 10,3mm			298 200
		D160 PN08	"	φ160mm dày 7,7mm			262 200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D160 PN10	"	φ160mm dày 9,5mm			319 400
		D160 PN12,5	"	φ160mm dày 11,8mm			389 200
		D180 PN08	"	φ180mm dày 8,6mm			329 600
		D180 PN10	"	φ180mm dày 10,7mm			404 000
		D180 PN12,5	"	φ180mm dày 13,3mm			494 000
		D200 PN08	"	φ200mm dày 9,6mm			408 300
		D200 PN10	"	φ200mm dày 11,9mm			498 400
		D200 PN12,5	"	φ200mm dày 14,7mm			605 900
		D225 PN08	"	φ225mm dày 10,8mm			516 000
		D225 PN10	"	φ225mm dày 13,4mm			628 800
		D250 PN08	"	φ250mm dày 11,9mm			631 500
		D250 PN10	"	φ250mm dày 14,8mm			774 800
		D280 PN08	"	φ280mm dày 13,4mm			797 100
		D280 PN10	"	φ280mm dày 16,6mm			968 200
		D315 PN08	"	φ315mm dày 15,0mm			1 001 700
		D315 PN10	"	φ315mm dày 18,7mm			1 232 600
		D355 PN08	"	φ355mm dày 16,9mm			1 271 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D355 PN10	"	φ355mm dày 21,1mm			1 568 600
		D400 PN08	"	φ400mm dày 19,1mm			1 621 700
		D400 PN10	"	φ400mm dày 23,7mm			1 982 600
		D450 PN08	"	φ450mm dày 21,5mm			2 050 800
		D450 PN10	"	φ450mm dày 26,7mm			2 511 900
		D500 PN08	"	φ500mm dày 23,9mm			2 617 600
		D500 PN10	"	φ500mm dày 29,7mm			3 210 600
		D560 PN08	"	φ560mm dày 26,7mm			3 478 500
		D560 PN10	"	φ560mm dày 33,2mm			4 270 500
		D630 PN08	"	φ630mm dày 30,0mm			4 394 200
		D630 PN10	"	φ630mm dày 37,4mm			5 408 900
		D710 PN08	"	φ710mm dày 33,9mm			5 369 500
		D710 PN10	"	φ710mm dày 42,1mm			6 586 500
		D800 PN08	"	φ800mm dày 38,1mm			6 805 900
		D800 PN10	"	φ800mm dày 47,4mm			8 351 900
		D900 PN08	"	φ900mm dày 42,9mm			8 611 500
		D900 PN10	"	φ900mm dày 53,3mm			10 564 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D1.000 PN08	"	φ1.000mm dày 47,7mm			10 639 300
		D1.000 PN10	"	φ1.000mm dày 59,3mm			13 057 200
		D1.200 PN06	"	φ1.200mm dày 45,9mm			12 412 400
		D1.200 PN08	"	φ1.200mm dày 57,2mm			15 313 400
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống nhựa PPR Độ Nhất</b>	<b>m</b>		<b>DIN 8077:2008-09 &amp; DIN 8078:2008-09; QCVN 16:2019/BXD</b>	<b>Công ty TNHH Hóa nhựa Độ Nhất-Chi nhánh Hải Dương</b>	
		D20 PN10	"	φ20mm dày 2,3mm			21 200
		D20 PN16	"	φ20mm dày 2,8mm			23 600
		D20 PN20	"	φ20mm dày 3,4mm			26 200
		D25 PN10	"	φ25mm dày 2,8mm			37 900
		D25 PN16	"	φ25mm dày 3,5mm			43 600
		D25 PN20	"	φ25mm dày 4,2mm			46 000
		D32 PN10	"	φ32mm dày 2,9mm			49 100
		D32 PN16	"	φ32mm dày 4,4mm			59 000
		D32 PN20	"	φ32mm dày 5,4mm			67 800
		D40 PN10	"	φ40mm dày 3,7mm			65 900
		D40 PN16	"	φ40mm dày 5,5mm			80 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D40 PN20	"	φ40mm dày 6,7mm			105 000
		D50 PN10	"	φ50mm dày 4,6mm			96 600
		D50 PN16	"	φ50mm dày 6,9mm			127 200
		D50 PN20	"	φ50mm dày 8,3mm			163 100
		D63 PN10	"	φ63mm dày 5,8mm			153 600
		D63 PN16	"	φ63mm dày 8,6mm			200 000
		D63 PN20	"	φ63mm dày 10,5mm			257 200
		D75 PN10	"	φ75mm dày 6,8mm			213 600
		D75 PN16	"	φ75mm dày 10,3mm			272 700
		D75 PN20	"	φ75mm dày 12,5mm			356 300
		D90 PN10	"	φ90mm dày 8,2mm			311 800
		D90 PN16	"	φ90mm dày 12,3mm			381 800
		D90 PN20	"	φ90mm dày 15,0mm			532 700
		D110 PN10	"	φ110mm dày 10,0mm			499 000
		D110 PN16	"	φ110mm dày 15,1mm			581 800
		D110 PN20	"	φ110mm, dày 18,3mm			750 000
		D125 PN10	"	φ125mm dày 11,4mm			618 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		D125 PN16	"	φ125mm dày 17,1mm			754 500
		D125 PN20	"	φ125mm dày 20,8mm			1 009 000
		D140 PN10	"	φ140mm dày 12,7mm			762 700
		D140 PN16	"	φ140mm dày 19,2mm			918 100
		D140 PN20	"	φ140mm dày 23,3mm			1 281 800
		D160 PN10	"	φ160mm dày 14,6mm			1 040 900
		D160 PN16	"	φ160mm dày 21,9mm			1 272 700
		D160 PN20	"	φ160mm dày 26,6mm			1 704 500
		D200 PN10	"	φ200mm dày 18,2mm			1 491 500
		D200 PN16	"	φ200mm dày 27,4mm			3 102 000
		D200 PN20	"	φ200mm dày 33,2mm			3 291 800
	<b>Vật tư ngành nước</b>	<b>Ống HDPE PE 100</b>	<b>m</b>		<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	<b>Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát/Việt Nam</b>	
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	"				7 650
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	"				9 000
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	"				9 270

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	"				9 720
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	"				11 610
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	"				13 590
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	"				13 050
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	"				15 930
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	"				18 630
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	"				22 410
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	"				19 890
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	"				24 030
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	"				28 890
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	"				34 290
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	"				25 560
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	"				30 510
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	"				36 720
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	"				44 820
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	"				53 010
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	"				39 690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	"				48 780
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	"				59 130
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	"				70 470
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	"				84 420
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	"				56 430
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	"				69 570
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	"				83 880
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	"				100 080
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	"				119 610
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	"				89 100
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	"				98 730
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	"				119 340
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	"				143 200
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	"				171 700
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	"				119 600
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	"				149 500
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	"				178 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	"				215 800
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	"				259 900
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	"				154 400
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	"				188 800
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	"				230 100
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	"				279 100
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	"				333 100
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	"				192 300
		Ống HDPE PE 100DN140 (PN10)	"				235 700
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	"				285 400
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	"				346 100
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	"				416 300
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	"				252 500
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	"				309 700
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	"				372 500
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	"				457 700
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	"				546 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	"				317 900
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	"				389 900
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	"				474 900
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	"				575 800
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	"				690 400
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	"				396 000
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	"				488 700
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	"				581 900
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	"				720 400
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	"				858 800
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	"				498 700
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	"				600 600
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	"				735 600
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	"				880 800
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	"				1 062 400
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	"				494 000
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	"				608 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	"				744 200
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	"				914 600
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	"				1 095 800
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	"				1 312 300
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	"				612 600
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	"				776 400
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	"				927 200
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	"				1 146 700
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	"				1 373 400
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	"				1 644 100
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	"				1 180 800
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	"				1 434 300
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	"				1 738 400
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	"				2 091 600
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	"				1 002 200
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	"				1 235 400
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	"				1 500 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	"				1 819 100
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	"				2 206 900
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	"				2 655 000
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	"				1 906 700
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	"				2 303 100
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	"				2 812 500
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	"				3 377 800
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	"				2 400 300
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	"				2 911 900
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	"				3 559 900
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	"				4 267 800
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	"				2 996 100
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	"				3 623 900
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	"				4 412 900
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	"				5 288 600
	<b>Thép xây dựng</b>	<b>Thép Xây dựng - VAS Nghi Sơn</b>	kg		TCVN 1651-12018; QCVN 7:2019/BKHCN	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn/Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Thép cuộn D6-D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB240T			13 470
		Thép cuộn vằn D8	"	Cuộn 2 tấn mác CB300V			13 570
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB300V/Gr40			13 770
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mác CB300V			13 570
		Thép thanh vằn D14-20	"	Cây dài 11,7m mác CV300V/Gr40			13 570
		Thép thanh vằn D10	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			14 120
		Thép thanh vằn D12	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			13 920
		Thép thanh vằn D14-D32	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			13 920
		Thép thanh vằn D36	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			14 120
		Thép thanh vằn D40	"	Cây dài 11,7m mác CB400V/CB500V			14 320
	<b>Cửa nhôm kính</b>	<b>Cửa sổ, cửa đi, vách kính nhôm sơn tĩnh điện, kính an toàn Việt Nhật - (Phụ kiện đồng bộ; Đã bao gồm nhân công lắp đặt).</b>			<b>QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7364-2:2018; TCVN 7455-2013; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty Cổ phần tập đoàn SINGHAL/ Việt Nam</b>	
		<i>Nhôm SINGHAL; Hệ 55 sát cạnh; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện Sing</i>					
		Vách cố định.					1 482 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay					2 046 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay		Dày 1.0mm (±5%).			2 046 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					1 794 000
		Cửa sổ 1 cánh/ 2 cánh mở hất/quay + fix					2 046 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					1 794 000
		Cửa sổ 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix					1 780 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay		Dày 1,2mm (±5%).			2 059 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay					2 079 000
		Cửa đi 1 cánh/ 2 cánh mở quay + fix					2 062 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					1 959 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					1 943 000
		Cửa đi 2 cánh/ 4 cánh mở lùa + fix				1 877 000	
		<b>Hệ 55 mặt cắt xingfa: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hăng Đông Á - Phụ kiện SING</b>					
		Vách cố định.		Dày 1.4mm (±5%).			1 482 000
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.		Dày 1.2mm (±5%).			2 595 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.					2 625 000
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix					2 622 000
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa					2 025 000
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa					2 106 000
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa				2 092 000	
		Cửa đi 1 cánh mở quay				2 708 000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa đi 2 cánh mở quay. □		Dày 1.6mm (±5%.)			2 789 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix □					2 589 000
		Cửa đi 2 cánh mở lùa					2 541 000
		Cửa đi 4 cánh mở lùa					2 605 000
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix					2 595 000
		<b>Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING</b>	m2		QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018		
		Vách cố định.	"	Dày 1.2mm (±5%.)			1 491 000
		Cửa đi 1 cánh mở quay □	"				2 624 000
		Cửa đi 2 cánh mở quay	"				2 658 000
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	"				2 625 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"				Dày 1.0mm (±5%.)
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"	2 542 000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	"	2 390 000			
		<b>Hệ vách dựng</b>					
		<b>Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng chèn hãng Đông Á; Phụ kiện SING</b>					
		Hệ vách dựng nổi đồ		Dày 2.0mm (±5%.)			2 903 000
		Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất □					3 040 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Hệ vách dựng dậu đổ.					2 871 000
		<b>Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING</b>					
		Hệ vách dựng nổi đổ		Dày 2.0mm (±5%.)			2 792 000
		Hệ vách dựng nổi đổ + có cửa mở hắt □					3 087 000
		Hệ vách dựng dậu đổ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt.					2 872 000
		<b>Hệ chấn song độc lập. Khung vách chấn song độc lập</b>					1 878 000
		<b>Hệ thủy lực: Phụ kiện Sing; Kính dán an toàn Việt Nhật dày 10,38 mm; Gioăng, nỉ;</b>	m2	Dày 2.0mm (±5%.)			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	"				5 955 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	"				5 764 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	"				5 522 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	"				4 950 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	"				4 859 000
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	"				4 821 000
		<b>Vách cố định</b>	"				
		<b>Hệ Châu âu 60 Singvro: Kính dán an toàn Việt Nhật dày 6,38 mm; Gioăng EPDM hãng Đông Á- Phụ kiện Sing</b>	m2				
		Vách cố định.	"				2 213 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	"	Hệ Singvro, dày 1.4mm			3 708 000
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	"				3 650 000
		Cửa đi 1 cách mở quay	"	Hệ Singvro, dày 2.0mm			4 743 000
		Cửa sổ 2 cánh mở quay	"				4 973 000
		Cửa sổ 4 cánh mở quay	"				5 318 000
	<b>Cửa cuốn</b>	<b>Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm</b>			QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Công ty CP tập đoàn Singhal	
		<b>Nan cửa cuốn □</b>	m2				
		Nan cửa cuốn chống bão G91: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu cà phê, lỗ thoáng hình kim tiền, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100. Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m2	Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3 303 000
		Nan cửa cuốn SE03: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng hình ôvan, bản nan 50mm, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			3 221 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Nan cửa cuốn G90: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76; Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			3 081 000
		Nan cửa cuốn G60: Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			2 028 000
		Nan cửa cuốn G61: Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống; Day hộp U76; Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	"	Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1 962 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Xăng, dầu</b>	<b>Xăng, dầu</b> (Quyết định số 514/PLXBTh-QĐ ngày 26/3/2026 cho 55 xã phường: Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Tân Cương, Đại Phúc, Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phở Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Thành Công, Phú Bình, Tân Thành, Diềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lãng, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang, Phú Lương, Vô Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Võ Nai, Dân Tiến, Nghinh Tường, Thần Sa, La Hiên, Tràng Xá, Sảng Mộc, Định Hóa, Bình Yên, Trung Hội, Phượng Tiến, Phú Đình, Bình Thành, Kim Phụng, Lam Vỹ)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-V	"				25 130
		Xăng không chì RON 95-III	"				24 730
		Xăng không chì RON 92-II	"				23 720
		Điêzen 0,001S-V	"				36 040
		Điêzen 0,05S-II	"				35 850
		Dầu hỏa 2-K	"				33 129
		Mazut No2B (3,5S)	"				20 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Xăng, dầu</b>	<b>Xăng, dầu</b> (Quyết định số 515/PLXBTh-QĐ ngày 26/3/2026 cho 37 xã phường: Bằng Thành, Nghiên Loan, Cao Minh, Ba Bê, Chợ Rã, Phúc Lộc, Thượng Minh, Đồng Phúc, Thượng Quan, Bằng Vân, Ngân Sơn, Nà Phặc, Hiệp Lực, Nam Cường, Quảng Bạch, Yên Thịnh, Chợ Đồn, Yên Phong, Nghĩa Tá, Phủ Thông, Cẩm Giàng, Vĩnh Thông, Bạch Thông, Phong Quang, Đức Xuân, Bắc Kạn, Văn Lang, Cường Lợi, Na Rì, TRẦN Phú, Côn Minh, Xuân Dương, Tân Kỳ, Thanh Mai, Thanh Thịnh, Chợ Mới, Yên Bình)	lít			Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Thái Nguyên	
		Xăng không chì RON 95-V					25 220
		Xăng không chì RON 95-III	"				24 810
		Xăng không chì RON 92-II	"				23 780
		Điêzen 0,001S-V	"				36 240
		Điêzen 0,05S-II	"				36 040
		Dầu hỏa 2-K	"				33 314
		Mazut No2B (3,5S)	"				20 527
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương</b>			<b>QCVN 16:2019/BXD ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty TNHH MYLANDS Việt Nam</b>	
		<b>Sơn tường dạng nhũ tương nội thất</b>	lít				
		Sơn ngoại thất mịn cao cấp	"				39 888
		Sơn ngoại thất chống bám bẩn	"				80 555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	"				145 000
		Sơn nhũ đồng	"				185 000
		Sơn nhũ vàng	"				185 000
		<b>Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất</b>	lít				
		Sơn nội thất cao cấp	"				21 500
		Sơn nội thất siêu mịn	"				22 000
		Sơn nội thất siêu trắng	"				45 200
		Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp	"				67 777
		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp ánh ngọc	"				135 000
		Sơn chống thấm	"				65 555
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương</b>					
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu Felix Paint</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam</b>	
		Sơn lót chống kiềm đa năng APA	"				75 000
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp 5 in 1	"				86 400
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp APE	"				114 300
		Sơn mịn nội thất cao cấp Daisy In	"				59 500
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Fany In	"				72 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp Rosy In	"				99 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp Daisy Ex	"				127 800
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Fany Ex	"				140 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp Rosy Ex	"				178 200
		Bột bả nội thất	"				10 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Bột bả ngoại thất	"				13 050
		<b>Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu Bluesun</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại FELIX Việt Nam</b>	
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp BS501	"				70 500
		Sơn siêu lót chống kiềm ngoại thất BS902	"				110 300
		Sơn mịn nội thất cao cấp BS505	"				55 500
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp BS506	"				120 800
		Sơn bóng mờ nội thất cao cấp BS606	"				69 000
		Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp BS608	"				138 200
		Sơn bóng nội thất cao cấp BS168	"				89 000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp BS268	"				158 200
		Bột bả nội thất	"				9 900
		Bột bả ngoại thất	"				12 000
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương- Nhân hiệu INFOR</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty cổ phần INFOR Việt Nam</b>	
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			184 800
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			156 500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhân hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,8l/Hộp			229 800
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhân hiệu Infor	"	5l/Lon 1,3l/Hộp			263 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhân hiệu Infor	"	17l/Thùng 4l/Lon			144 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			145 000
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			97 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			187 000
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 5l/Lon			155 600
		Sơn bóng nội thất E5000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			189 500
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			208 000
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	5l/Lon			235 000
		Sơn nội thất bán bóng A 68 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			142 000
		Sơn mịn nội thất E100 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			24 400
		Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			37 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300 nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng			70 500
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			82 300
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			98 100
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			59 800
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương- Nhãn hiệu VISENLEX</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD;</b>	<b>Công ty cổ phần INFOR Việt Nam</b>	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon 0,9l/Lon			162 900
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			214 100
		Sơn bán bóng ngoại thất V800 nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon 1l/Hộp			186 200
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	17l/Thùng 4l/Lon			254 000
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			122 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			94 900
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,7l/Lon			143 500
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			96 800
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 5l/Lon			225 100
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			145 100
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			174 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN nhãn hiệu Visenlex	"	5l/Lon			191 400
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			228 800
		Sơn bán bóng nội thất V600 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng			133 500
		Sơn mịn nội thất Sally S300 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			24 400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn mịn nội thất V50 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,6l/Lon			34 000
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100 nhãn hiệu Visenlex	"	25kg ( 1 bao 20kg và 1 can 5lit)			71 000
		Sơn nội thất chống thấm sàn V209 nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,5l/Lon			30 300
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			80 100
		Sơn chống kiềm nội thất ECO nhãn hiệu Visenlex	"	18l/Thùng 4,8l/Lon			58 600
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp nhãn hiệu Visenlex	"				97 000
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu JYMEC</b>	lít			<b>Công ty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam</b>	
		JYMEC -Sơn lót chống kiềm nội thất			TCVN 8652:2020		131 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt					143 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp					192 000
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt					213 000
		Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp			QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015		328 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp					228 000
		Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi					95 500
		Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp					86 700
		Sơn nước nội thất 3 in 1					47 100
		Sơn nước nội thất đẹp hoàn hảo					198 500
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp					324 000
		Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt					429 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn ngoại thất chống phai màu					160 000
		Sơn nước ngoại thất					128 800
		Sơn ngoại thất CLEAR phủ bóng					267 600
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng					204 300
		Sơn ngoại thất chống thấm đa màu					212 200
		JYMEC -Bột ba va nội ngoại thất cao cấp					13 200
		JYMEC -Bột bả ngoại thất cao cấp			TCVN 7239:2014		9 800
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu FYLIXS</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cường Ngân</b>	
		Sơn mịn nội thất cao cấp	"				49 000
		Sơn bóng nội thất cao cấp	"				98 000
		Sơn bóng nội thất siêu cao cấp	"				125 000
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"				108 000
		Sơn bóng ngoại thất siêu cao cấp	"				156 800
		Sơn chống thấm xi măng cao cấp (ngoại thất)	"				106 000
		Sơn chống thấm màu vượt trội cao cấp (ngoại thất)	"				135 000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"				115 000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"				98 500
		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	"				93 000
		Sơn lót chống kiềm nội thất 5in1	"				85 500
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương - Nhãn hiệu NIPPON</b>				<b>Công ty TNHH NIPPON PAINT (Việt Nam)</b>	
		Sơn lót	lít		QCVN 16:2023/BXD		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatheargard Sealer	"				271 500
		Sơn lót ngoại thất cao cấp chống nứt Nippon Weathearbond Flex Sealer	"				255 000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weathearbond Sealer	"				219 600
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	"				177 000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	"				195 000
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	"				161 000
		Sơn lót nội thất chống kiềm ưu việt Nippon Easy Wash Sealer	"				183 000
		Sơn lót nội thất chất lượng cao Nippon Matex Sealer	"				110 000
		<b>Sơn phủ nội thất</b>	lit		<b>QCVN 16:2023/BXD</b>		
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less All -In-1 Siêu bóng (Không mùi)	"				454 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less All -In-1 bóng (không mùi)	"				367 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	"				355 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội và kháng khuẩn	"				243 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-Less bóng sang trọng	"				224 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon trắng toàn diện	"				199 000
		Sơn phủ nội thất chất lượng cao Nippon Matex	"				130 700
		Sơn phủ nội thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Matex sắc màu dịu mát	"				92 000
		Sơn phủ nội thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Vatex	"				68 600
		Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less-Perfect	"				210 000
		Sơn phủ nội thất cao cấp Chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	"				163 000
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex light	"				104 600
		Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	"				46 300
		<b>Sơn phủ ngoại thất</b>	lit		<b>QCVN 16:2023/BXD</b>		
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard siêu bóng	"				623 800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard Plus+	"				534 000
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weathergard Hitex	"				392 700
		Sơn phủ ngoại thất chất lượng cao Nippon Supergard	"				283 800
		Sơn phủ ngoại thất chất lượng tiêu chuẩn Nippon Super Matex	"				166 800
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	"				527 700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	"				439 700
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	"				351 800
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	"				243 000
		Sơn phủ ngoại thất kính tế Nippon Super Litex	"				147 000
		<b>Sơn chống thấm</b>			<b>QCVN 16:2023/BXD</b>		
		Nippon WP 200 Expert	lit				213 800
		Nippon WP 200	kg				213 900
		WP 200 PLUS	kg				233 000
	<b>Vật liệu trang trí và hoàn thiện</b>	<b>Sơn tường dạng nhũ tương - Nhân hiệu VERTUMAX</b>				<b>Công ty TNHH GDS Việt Nam</b>	
		<b>Sơn nội thất</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>		
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX	"				82 900
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX	"				92 600
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX	"				206 800
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX	"				247 800
		<b>Sơn ngoại thất</b>	lít		<b>QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015</b>		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				128 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				255 000
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX	"				288 700
		Sơn phủ bóng clear VERTUMAX	"				292 900
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX	"				216 900
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX	"				174 000
		<b>Sơn lót</b>	lít		<b>TCVN 8652:2020; ISO 9001:2015</b>		
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX	"				115 900
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX	"				154 000
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt VERTUMAX	"				171 600
		<b>Bột bả</b>	kg		<b>ISO 9001:2015</b>		
		Bột bả nội thất VERTUMAX	"				11 000
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	"				12 400
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tôn Austnam 1 lớp</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			194 500
		Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			198 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000-0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000-0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			199 000
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			190 900
		Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195 400
		Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			180 900
		Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			186 300
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			181 800
		Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			189 000
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			178 100
		Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			185 400
		Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			190 000
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm( AZ150)			248 100
		Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm( AZ150)			253 600
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm( AZ150)			227 200
		Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm( AZ150)			231 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tôn Austnam chống nóng, chống ồn 3 lớp, Xốp EPS</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			360 000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			375 400
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			380 000
		Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			392 700
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tấm vách Austnam chống nóng, chống ồn, xốp EPS</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			314 500
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			325 400
		Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			335 400
		Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	"	2 lớp tôn, lớp xốp EPS dày 50mm			347 200
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tôn Austnam chống nóng, chống ồn, xốp PU</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			282 700
		Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			286 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn Austnam, xấp APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			279 000
		Tôn xấp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			283 600
		Tôn xấp ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			262 700
		Tôn xấp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			269 000
		Tôn xấp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			259 000
		Tôn xấp ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m <sup>3</sup>	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xấp PU			265 400
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Phụ kiện Tôn Austnam</b>	<b>md</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện khổ 300			52 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k400			69 500
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	"	Phụ kiện k600			100 000
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k300			57 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k400			75 900
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	"	Phụ kiện k600			110 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k300			58 600
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k400			77 700
		Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	"	Phụ kiện k600			112 700
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tôn Suntek 1 lớp</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			122 700
		Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			134 500
		Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			123 600
		Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			135 400
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			120 900
		Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			132 700
		Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550 (3 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			195 400
		Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	"	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ50, lớp sơn 18/5			179 000
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU</b>	<b>m2</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			213 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			225 400
		Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			212 700
		Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm ,lớp PU 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m33	"	Tôn chống nóng, chống ồn, xốp PU			224 500
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Phụ kiện tôn Suntek</b>	<b>md</b>		<b>ASTM A755/A792/A924</b>	<b>Công ty Cổ phần Austnam</b>	
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			40 000
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			51 800
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	"	Phụ kiện			72 700
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			43 600
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			56 300
		Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	"	Phụ kiện			80 900
	<b>Vật liệu tấm lợp, bao che</b>	<b>Vật tư phụ</b>	<b>cái</b>				
		Đai bắt tôn Alok	"				10 000
		Vít sắt dài 65mm	"				2 000
		Vít sắt dài 45mm	"				1 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Vít sắt dài 20mm	"				1 000
		Vít bắt đai Alok	"				600
	<b>Tấm nhựa Polycarbonate</b>	<b>Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt</b>	m2		<b>TCVN 10103:2013; ISO 9001:2015</b>	<b>Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA</b>	
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 3mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				479 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 4mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				631 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 5mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				784 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 6mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 023 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 8mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 358 000
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 10mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				1 692 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Tấm nhựa Polycarbonate đặc, trong suốt dày 12mm kháng UV; Nhãn hiệu thương mại Asialite	"				2 104 000
	<b>Vật liệu khác</b>	<b>Sơn giao thông, sơn vạch kẻ đường</b>	<b>kg</b>		<b>QCVN 08:2020/BCT; TCVN 8791:2011</b>	<b>Công ty Cổ phần SIVICO</b>	
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI (màu trắng)	"				24 000
		Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang DPI (màu vàng)	"				24 500
		Sơn lót giao thông dạng lỏng Primer -120	"				74 000
	<b>Vật liệu khác</b>	<b>Sơn tổng hợp (Sơn cột biển báo, lan can cầu, chắn song giải phân cách cứng...)</b>	<b>kg</b>		<b>QCVN 08:2020/BCT; TCVN 9013:2011</b>	<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Toàn Kiều</b>	
		Sơn đỏ Alkyd ĐB: S.AK-P1; Đo-01	"				84 000
		Sơn trắng Alkyd ĐB: S.AK-P1; Tr-01	"				87 000
		Sơn chống gỉ ĐBMK: S.PA-N1; N-01	"				79 000
	<b>Vật liệu khác</b>	<b>Sơn Giao thông, Sơn sàn công nghiệp, Sơn Kết cấu thép 1 TP</b>			<b>QCVN 08:2020/BCT; TCVN ISO 9001:2015</b>	<b>Chi nhánh Công ty cổ phần L.Q JOTON Hà Nội</b>	
		<b>Sơn giao thông</b>	kg		QCVN 16:2023/BXD		
		Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	"		"		29 200
		Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	"		"		30 000
		Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	"		"		75 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	"		"		123 100
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	"				123 100
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	"				153 400
		Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	"				153 400
		Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	"		TCCS 02:2018/JGB		20 460
		<b>Sơn sàn công nghiệp</b>	kg				
		Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	"		TCCS CN24:2022		164 200
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	"		QCVN 16:2019/BXD		203 000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	"		"		196 000
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2038	"		"		241 500
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2081	"		"		294 800
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2082	"		"		379 100
		Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B) (sơn bóng) WEF80A/B.2087	"		"		261 400
		Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	"		"		143 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	"		"		193 300
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	"		"		203 000
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	"		"		198 700
		Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	"		"		333 700
		Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	"		"		150 100
		Dung môi TN-180	"		"		97 000
		<b>Sơn Kết cấu thép 1 TP</b>	kg		JIS K 5962:1993.		
		Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	"		"		105 300
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	"		"		105 700
		Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	"		"		108 200
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	"		"		154 500
		Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	"		"		124 000
	<b>Xi măng</b>	<b>Xi măng Xuân Thành</b>	<b>tấn</b>		<b>QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020</b>	<b>Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành</b>	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Xi măng bao PCB30 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 390 000
		Xi măng bao PCB40 (Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars)	"				1 450 000
		Xi măng rời PCB 40	"				1 399 000
		Xi măng rời PCB 40 cao cấp	"				1 429 000
		Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao PCB BFS 40	"				1 509 000
	<b>Xi măng</b>	<b>Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 55 xã phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên cũ)</b>	<b>tấn</b>		<b>QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020</b>	<b>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên</b>	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 220 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 290 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 140 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 160 000
	<b>Xi măng</b>	<b>Xi măng (Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên cung cấp cho 37 xã phường trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn cũ)</b>	<b>tấn</b>		<b>QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020</b>	<b>Công ty CP Thương mại và Dịch vụ vận tải Hải Đăng Thái Nguyên</b>	
		Xi măng bao THE VISSAI PCB30 vỏ KPK, PP	"	Bao 50kg ± 0,5kg			1 400 000
		Xi măng bao THE VISSAI PCB40 vỏ KPK, PP	"	"			1 470 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 30 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	Rời đóng vỏ Jumbo 1 tấn			1 320 000
		Xi măng THE VISSAI rời PCB 40 đóng vỏ Jumbo 1 tấn	"	"			1 340 000
	<b>Nhựa đường</b>	<b>Nhựa đường; Nhũ tương nhựa đường</b>	<b>kg</b>			Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	
	<b>Nhựa đường đặc nóng</b>	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Singapore-xá	kg		TCVN 13567-1:2022		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		16 750
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		16 700
		Giá bán tại các xã, phường: Pnu 1 nông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		16 650
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		16 500
	<b>Nhựa đường</b>	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Singapore-đóng thùng	kg		TCVN 13567-1:2022		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		18 050
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		18 000
		Giá bán tại các xã, phường: Pnu 1 nông, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		17 950
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		17 800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Nhựa đường</b>	Nhựa đường Polime PMB3	kg		TCVN 11193:2021		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		22 550
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		22 500
		Giá bán tại các xã, phường: Pnư Tnong, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		22 450
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		22 300
	<b>Nhựa đường lỏng</b>	Nhựa đường lỏng MC70-Xá	kg		TCVN 8818:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		23 850
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		23 800
		Giá bán tại các xã, phường: Pnư Tnong, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		23 750
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		23 600
	<b>Nhựa đường nhũ tương</b>	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Xá	kg		TCVN 8817:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		14 750
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		14 700
		Giá bán tại các xã, phường: Pnư Tnong, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		14 650
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		14 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
	<b>Nhũ tương Nhựa đường</b>	Nhũ tương nhựa đường g CRS-1P-Xá	kg		TCVN 8816:2011		
		Giá bán tại các xã Ngân Sơn, Bằng Vân	"		"		19 750
		Giá bán tại các xã Thượng Quan, Nà Phặc, Thượng Minh	"		"		19 700
		Giá bán tại các xã, phường: Tân Trung, Cẩm Giàng, Phong Quan, Bắc Kạn, Đức Xuân	"		"		19 650
		Giá bán tại các phường Phan Đình Phùng, Sông Công, Phổ Yên	"		"		19 500
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch ốp, lát, ngói lợp</b>	<b>m2</b>		<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	<b>Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm</b>	
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+; 3060THACHDONG002-H+; 3060THACHDONG003-H+; 3060THACHDONG004-H+; 3060THACHDONG005-H+.	"	Kích thước 30x60cm			359 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010;	"	Kích thước 30x30cm			210 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012	"	Kích thước 30x30cm			231 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001	"	Kích thước 40x40cm			196 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011	"	Kích thước 40x40cm			223 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	"	Kích thước 20x80cm			379 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	"	Kích thước 40x80cm			314 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+; 6060PHARAON006-H+; 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+	"	Kích thước 60x60cm			247 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+	"	Kích thước 60x60cm			275 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005.	"	Kích thước 60x60cm			327 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+,	"	Kích thước 80x80cm			359 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	"	Kích thước 80x80cm			386 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	"	Kích thước 80x80cm			396 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	"	Kích thước 100x100cm			448 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	"	Kích thước 100x100cm			557 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	"	Kích thước 20x120cm			546 000
		Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	"	Kích thước 20x120cm			1 111 000
		Ngói lợp lớn Titan	m2				24 500
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch ốp, lát, ngói lợp</b>				<b>Công ty Cổ phần CMC</b>	
		<b>Gạch thanh gỗ</b>		Kích thước 150x800mm (hộp = 08 viên = 0,96 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Gạch thanh gỗ KT150x800mm men matt					274 900
		<b>Gạch ốp lát Ceramic KT300x300mm</b>		Kích thước 300x300mm (hộp = 11 viên = 0,99 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ceramic men bóng & men matt (chày phẳng)					167 300
		Các mẫu ceramic men bóng & men matt (chày định hình)					169 700
		Các mẫu ceramic men sugar (chày phẳng + định hình)					177 300
		Các mẫu ceramic ốp lát bề bơi màu xanh (men bóng)					192 600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Các mẫu ceramic gạch bông xương trắng (men matt)					202 600
		<b>Gạch thẻ trang trí Ceramic</b>		Kích thước 250x500mm (hộp = 8 viên = 1 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu thẻ trang trí men sugar					201 700
		<b>Gạch ốp lát ngoài trời Ceramic</b>		Kích thước 500x500mm Hộp = 06 viên = 1.5 m <sup>2</sup>	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ceramic men matt (chày phẳng + định hình)					149 100
		Các mẫu ceramic men sugar (phẳng + định hình)					175 700
		<b>Gạch ốp lát Porcelain</b>		Kích thước 300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		<b>* Gạch ốp lát Porcelain</b>					
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano màu nhạt + đậm					264 500
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano đầu viên					276 400
		Các mẫu ốp lát porcelain mài nano điểm trang trí					322 200
		Các mẫu ốp lát porcelain men matt màu nhạt + đậm					276 600
		Các mẫu ốp lát porcelain matt đầu viên					288 300
		Các mẫu ốp lát porcelain matt điểm trang trí					332 300
		<b>* Gạch ốp lát Porcelain - Bộ Năng Phương Nam</b>			QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam)					272 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Các mẫu ốp lát mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam)					283 700
		Các mẫu ốp lát mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam)					329 300
		<b>Gạch ốp lát Semi porcelain</b>		Kích thước 300x600mm (hộp = 08 viên = 1.44 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát màu đậm + nhạt					196 500
		Các mẫu ốp lát đầu viên					200 500
		Các mẫu ốp lát điểm trang trí					202 600
		<b>Gạch ốp lát Ceramic men Matt</b>		(Kích thước 400x600mm Hộp = 5 viên = 1,2 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu men matt					163 900
		<b>Gạch ốp lát porcelain</b>		(Kích thước 600x600mm hộp = 4 viên = 1.44 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelrain nano màu sáng + màu đậm					242 200
		Các mẫu porcelrain men kim cương màu sáng					268 800
		Các mẫu porcelrain men kim cương màu đậm					292 600
		Các mẫu porcelrain men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt)					301 200
		Các mẫu porcelrain men matt					254 300
		<b>Gạch ốp lát Semi porcelain</b>		(KT 600x600mm hộp = 04 viên = 1.44 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu semi porcelrain					200 500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		<b>Gạch ốp lát Ceramic mài bóng nano &amp; men Matt</b>		(Kích thước 600x600mm Hộp = 4 viên = 1,44 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu KT600x600mm ceramic					163 900
		<b>Gạch ốp lát Porcelain</b>		(Kích thước 400x800mm hộp = 04 viên = 1.28 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu Porcelain men kim cương màu đậm + nhạt					314 600
		Các mẫu Porcelain điểm men kim cương					354 500
		Các mẫu Porcelain men matt màu đậm + nhạt					334 900
		Các mẫu Porcelain điểm men matt					365 500
		Các mẫu Porcelain men kim cương viên viên					325 300
		<b>Gạch ốp lát Semi porcelain</b>		(Kích thước 400x800mm hộp = 04 viên = 1.28 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu ốp lát semi porcelain màu nhạt + màu đậm					233 100
		Các mẫu ốp lát semi porcelain đầu viên					237 200
		Các mẫu ốp lát semi porcelain điểm trang trí					239 200
		<b>Gạch ốp lát Granite</b>		(Kích thước 800x800mm hộp = 03 viên = 1.92 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu Granite					377 800
		<b>Gạch ốp lát Porcelain</b>		(Kích thước 800x800mm hộp = 3 viên = 1.92 m <sup>2</sup> )	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelain mài nano màu sáng					294 900
		Các mẫu porcelain mài nano màu đậm					301 800
		Các mẫu porcelain men kim cương màu sáng					342 900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		Các mẫu porcelain men kim cương màu đậm					366 300
		<b>Gạch ốp lát Semi porcelain</b>		(Kích thước 800x800mm hộp = 03 viên = 1.92 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu semi porcelain					233 174
		<b>Gạch ốp lát Porcelain</b>		( Kích thước 600x1200mm; Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Các mẫu porcelain men kim cương					426 900
		Các mẫu porcelain men matt					416 500
		Các mẫu porcelain Carving					436 800
		<b>Gạch ốp lát Granitemen kim cương cải tiến</b>		(Kích thước 1000x1000mm; Hộp = 02 viên = 2 m2)	QCVN 16:2019/BXD		
		Tất cả các mẫu Granite					502 500
		<b>Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đỉnh vít):</b>			QCVN 16:2023/BXD		
		RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)					36 300
		RF07, GR03 (màu nâu cafe)					36 300
		RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)					36 300
		RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)					36 300
		RF08, TRT04 ( xanh cobalt)					36 300
		<b>Sản phẩm ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) :</b>			QCVN 16:2023/BXD		
		RF102N, RFR102 (màu xanh dương)					40 100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất/xuất xứ	Đơn giá
		RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)					40 100
		RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)					40 100
		RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04 (tím than)					40 100
		RF105N, RFR105 (xanh cobalt)					40 100
		<b>Ngói bò úp nóc</b>		(hộp = 08 viên = 1.8m dài)	QCVN 16:2023/BXD		
		<b>NC05</b> (màu đỏ tươi)					37 400
		<b>NC06</b> (màu xanh dương)					37 400
		<b>NC07</b> (màu nâu cafe)					37 400
		<b>NC09</b> (màu xanh tím than)					37 400
		<b>NC08</b> (màu xanh cobalt)					
		<b>Ngói úp rìa</b>		(Hộp = 08 viên =1.8 m dài)	QCVN 16:2023/BXD		
		<b>RC05</b> (màu đỏ tươi)					35 100
		<b>RC06</b> (màu xanh dương)					35 100
		<b>RC07</b> (màu nâu cafe)					35 100
		<b>RC09</b> (màu xanh tím than)					35 100
		<b>RC08</b> (màu xanh tím than)					36 600

SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Phụ lục số 2

**GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI MỎ, TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, TẠI NHÀ MÁY THỜI ĐIỂM THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Công bố số: 2147/SXD-QLKT&VL ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Xi măng</b>	<b>Xi măng Lưu Xá</b>	Tấn				
1		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40 Thái Nguyên	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 250 000
2		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Thái Nguyên	"				1 180 000
3		Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB30 Lưu Xá	"				1 180 000
		<b>Xi măng Cao Ngạn</b>					
4		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 190 000
5		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 110 000
		<b>Xi măng La Hiên</b>					
6		Xi măng PCB40 (đóng bao)	"	Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (Xã La Hiên, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2019/BXD	Giá tại kho của Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 143 500
7		Xi măng PCB30 (đóng bao)	"				1 078 700
8		Xi măng PCB40 (dạng bột)	"				851 800
9		Xi măng PCB30 (dạng bột)	"				787 000
10		Xi măng rời PCB40 (Jumbo)	"				879 600

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
11		Xi măng rời PCB30 (Jumbo)	"				814 800
12		Clinker CPC50	"				722 200
		<b>Xi măng Quán Triều</b>	tấn				
13		Xi măng PCB40	"	Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 260 000
14		Xi măng PCB30	"				1 180 000
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>m3</b>	Công ty TNHH Thương mại Thăng Lợi	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
15		Đá dăm 0 x5	"				218 100
16		Đá dăm 1x2	"				345 400
17		Đá dăm 2x4	"				345 400
18		Đá dăm 4x6	"				318 100
19		Đá hộc	"				263 600
20		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				272 700
21		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				227 200

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
22		Đá dăm 0,5 x1	"				230 000
23		Đá dăm 1x2	"				400 000
24		Đá dăm 2x4	"				362 000
25		Đá dăm 4x6	"				318 000
26		Đá hộc	"				318 000
27		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				318 000
28		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				230 000
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Diếc, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
29		Đá dăm 0 x5	"				209 000
30		Đá dăm 1x2	"				346 000
31		Đá dăm 2x4	"				336 000
32		Đá dăm 4x6	"				282 000
33		Đá hộc	"				260 000
34		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				262 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
35		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				219 000
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	TCVN 7570:2006; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
36		Đá dăm 0,5 x1	"				247 000
37		Đá dăm 1x2	"				302 000
38		Đá dăm 2x4	"				288 000
39		Đá dăm 4x6	"				247 000
40		Đá hộc	"				235 000
41		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				253 000
42		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				240 000
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng Tại mỏ đá Xóm Mới, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
43		Đá dăm 0,5 x1	"				270 253
44		Đá dăm 1x2	"				280 253
45		Đá dăm 2x4	"				270 253
46		Đá dăm 4x6	"				260 253
47		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"		TCVN 8859:2023		230 253
48		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				160 253

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng Tại mỏ đá vôi Khau Trạ, xã Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Hợp tác xã Thăng Lợi	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
49		Đá dăm 0,5 x1	"				290 000
50		Đá dăm 1x2	"				370 000
51		Đá dăm 2x4	"				350 000
52		Đá dăm 4x6	"				300 000
53		Đá hộc	"				280 000
54		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				310 000
55		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				280 000
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồn Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
56		Đá dăm 1x2	"				327 000
57		Đá dăm 2x4	"				318 000
58		Đá dăm 4x6	"				300 000
59		Đá hộc	"				245 000
60		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				263 600
61		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				218 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá Bản Cạn, xã Yên Thịnh, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
62		Đá dăm 1x2	"				372 700
63		Đá dăm 2x4	"				363 600
64		Đá dăm 4x6	"				345 000
65		Đá hộc	"				300 000
66		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				309 000
67		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				263 600
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Tráng, xã Cường Lợi, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty cổ phần xây dựng công trình 399	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
68		Đá dăm 0,5x1	"				250 000
69		Đá dăm 0,5x2	"				300 000
70		Đá dăm 2x7	"				260 000
71		Đá dăm 1x4	"				290 000
72		Đá hộc	"				250 000
73		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				260 000
74		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				210 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá vôi Lũng Ráo, xã Trần Phú, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty cổ phần xây dựng công trình 399	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
75		Đá dăm 0,5x1	"				250 000
76		Đá dăm 0,5x2	"				300 000
77		Đá dăm 2x7	"				260 000
78		Đá dăm 1x4					290 000
79		Đá hộc	"				250 000
80		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				260 000
81		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				210 000
	<b>Cát xây dựng</b>	<b>Cát nghiền Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
82		Cát mịn (cát nghiền)	"				365 000
83		Cát thô (cát nghiền)	"				434 000
	<b>Cát xây dựng</b>	<b>Cát nghiền Tại Mỏ đá Núi Chuông xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty Khai khoáng miền Núi	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
84		Cát thô (cát nghiền)	"				387 000
		<b>Cát tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, tỉnh Thái Nguyên và tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		<b>Cát nghiền</b>	m3				
85		Cát mịn	"				365 000
86		Cát thô	"				365 000
		<b>Cát tự nhiên</b>	m3				
87		Cát xây	"				350 000
88	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ Suối Viên, Phường Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	"	Công ty Cổ phần Hồng Hà	QCVN 16:2019/BXD	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	472 000
	Cát xây dựng	Mỏ cát sỏi Sông Năng, xã Nghiên Loan, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Phúc	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ. Chưa bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
89		Cát vàng	"				363 600
90		Cát trát	"				363 600
	Cát xây dựng	Cát thuộc dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên		Chi nhánh tại Thái Nguyên- Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại kho bãi. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
		<b>Cát nghiền</b>	m3				
91		Cát mịn	"				550 000
92		Cát thô	"				550 000
		<b>Cát tự nhiên</b>	m3				
93		Cát xây	"				550 000
94		Cát bê tông	"				550 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
95	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá vôi Khau Trạ, xã Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên	"	Hợp tác xã Thắng Lợi	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	520 000
96	Cát xây dựng	Cát nghiền Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên. Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương	436 000
	Sỏi xây dựng	Sỏi thuộc dự án "Nạo vét lòng Hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm" tại xóm Khuôn Năm, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên		Chi nhánh tại Thái Nguyên- Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại kho bãi. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên	
		<b>Sỏi tự nhiên</b>	m3				
97		Sỏi 1x2	"				350 000
98		Sỏi 2x4	"				350 000
99		Sỏi cuội kích thước hỗn hợp	"				300 000
		<b>Sỏi nghiền</b>	m3				
100		Sỏi 1x2	"				350 000
101		Sỏi 2x4	"				350 000
	<b>Vật liệu xây</b>	<b>Gạch Bê tông</b>					
102		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M10	"	Mỏ đá Lũng Điec, mỏ đá Kéo Lạc Mò tại xã Phúc Lộc, tỉnh Thái Nguyên (Doanh nghiệp Tư nhân Việt Anh)	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 400
103		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M10	"	Công ty TNHH Thương mại Thắng Lợi (Mỏ đá vôi Lũng Cà, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	1 300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
104		Gạch bê tông đặc KT: 220x105x60mm, M7.5	"	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 120
105		Gạch bê tông đặc KT: 210x100x60mm, M7.5	"				1 095
106		Gạch bê tông đặc KT: 210 x 100 x 60mm, M10		Nhà máy sản xuất Gạch không nung Tổ dân phố số 2 Ao Voi Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 155
	<b>Vật liệu xây</b>	<b>Gạch đất sét nung</b>					
107		Gạch đất sét nung mác 75 (220x105x60mm)		Nhà máy sản xuất Gạch nung thuộc xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	QCVN 16:2023/BXD; ISO 9001:2015	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1 350
	<b>Bê tông thương phẩm</b>	<b>Tại trạm trộn bê tông xóm Ao Vàng Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên và Trạm trộn bê tông xóm Trạng, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
108		Bê tông thương phẩm M150	"				1 260 000
109		Bê tông thương phẩm M200	"				1 310 000
110		Bê tông thương phẩm M250	"				1 370 000
111		Bê tông thương phẩm M300	"				1 460 000
112		Bê tông thương phẩm M350	"				1 560 000
113		Bê tông thương phẩm M400	"				1 700 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Bê tông thương phẩm</b>	<b>Tại trạm trộn Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
114		Bê tông M100, độ sụt 12±2	"				1 336 000
115		Bê tông M150, độ sụt 12±2	"				1 625 000
116		Bê tông M200, độ sụt 12±2	"				1 685 000
117		Bê tông M250, độ sụt 12±2	"				1 769 000
118		Bê tông M300, độ sụt 12±2	"				1 866 000
119		Bê tông M350, độ sụt 12±2	"				1 986 000
120		Bê tông M400, độ sụt 12±2	"				2 166 000
121		Bê tông M250, độ sụt 16±2	"				1 926 000
122		Bê tông M300, độ sụt 16±2	"				2 046 000
123		Bê tông M350, độ sụt 16±2	"				2 166 000
124		Bê tông M400, độ sụt 16±2	"				2 407 000
	<b>Bê tông thương phẩm</b>	<b>Tại trạm trộn bê tông Tân Khánh xã Phượng Tiển, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH Một thành viên Tân Khánh	ISO 9001:2015	Tại trạm trộn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển và tiền bơm bê tông	
125		Bê tông thương phẩm M100	"				1 390 000
126		Bê tông thương phẩm M150	"				1 430 000
127		Bê tông thương phẩm M200	"				1 480 000
128		Bê tông thương phẩm M250	"				1 530 000
129		Bê tông thương phẩm M300	"				1 580 000
130		Bê tông thương phẩm M350	"				1 630 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
131		Bê tông thương phẩm M400	"				1 670 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (HL93) (Ống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)</b>	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Điem Thụy thuộc xóm Trạng, xã Điem Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9113:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
132		Cống D300 M300	"				341 000
133		Cống D400 M300	"				402 380
134		Cống D500 M300	"				555 280
135		Cống D600 M300	"				675 400
136		Cống D800 M300	"				1 177 000
137		Cống D1000 M300	"				1 688 500
138		Cống D1250 M300	"				2 487 650
139		Cống D1500 M300	"				3 529 900
140		Cống D1800 M300	"				4 543 770
141		Cống D2000 M300	"				5 133 700
142		Cống D2500 M300	"				7 700 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước, tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức)</b>	md	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Điem Thụy thuộc xóm Trạng, xã Điem Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường	TCVN 9116:2012	Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
143		Cống hộp BxH 600x600mm	"				2 242 900
144		Cống hộp BxH 800x800mm	"				2 449 700
145		Cống hộp BxH 800x1000mm	"				3 058 000
146		Cống hộp BxH 1000x1000mm	"				3 509 000
147		Cống hộp BxH 1200x1200mm	"				3 889 600
148		Cống hộp BxH 1500x1500mm	"				6 028 000
149		Cống hộp BxH 2.000x2.000mm	"				9 900 000
150		Cống hộp BxH 2.500x2.500mm	"				15 290 000
151		Cống hộp BxH 3000x3000mm	"				18 370 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Ống cống bê tông ly tâm loại chịu lực</b>		Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
		<b>Cống miệng loe</b>	ống				
152		Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"				415 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
153		Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"				753 000
154		Cống F400 (A) L=2m	"				845 000
155		Cống F400 (B)L=2m	"				910 000
156		Cống F400 (C) L=2m	"				962 000
157		Cống F500 (B) L=2m	"				1 448 000
158		Cống F600 (A) L=2m	"				1 626 000
159		Cống F600 (B) L=2m	"				1 690 000
160		Cống F600 (C) L=2m	"				1 820 000
161		Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"				2 968 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cống miệng gờ ±</b>	<b>ống</b>	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
162		Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				711 000
163		Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 013 000
164		Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"				1 365 000
165		Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"				1 443 000
166		Cống F1000/100(A) L=1m	"				1 863 000
167		Cống F1000/100(B) L=1m	"				1 952 000
168		Cống F1000/100(C) L=1m	"				2 268 000
169		Cống F1000/100(D) L=1m	"				2 343 000
170		Cống F1250/120(A) L=1m	"				3 352 000
171		Cống F1250/120(B) L=1m	"				3 544 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
172		Cống F1250/120(C) L=1m	"				3 754 000
173		Cống F1250/120(D) L=1m	"				3 831 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cống dưới vỉa hè hoạt tải 3.10-3MPA</b>	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
174		Cống F300 - L2m	"				753 000
175		Cống F400 - L2m	"				845 000
176		Cống F600 - L2m	"				1 625 000
177		Cống F600/70 -L2,5m	"				2 027 000
178		Cống F800 - L2m	"				2 112 000
179		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 638 000
180		Cống F750/75	"				975 000
181		Cống F1000/100	"				1 430 000
182		Cống F1000/100-L2,5m	"				3 575 000
183		Cống F1250/120	"				2 207 000
184		Cống F1250/120 - L2,5m	"				5 525 000
185		Cống F1500/140	"				2 860 000
186		Cống F1500/150 - L2,5m	"				7 150 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93</b>	ống	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
187		Cống F300 - L2m	"				780 000
188		Cống F400 - L2m	"				870 000
189		Cống F600 - L2m	"				1 650 000
190		Cống F600/70 -L2,5m	"				2 080 000
191		Cống F800 - L2m	"				2 210 000
192		Cống F800 /80 - L2,5m	"				2 730 000
193		Cống F750/75	"				1 013 000
194		Cống F1000/100	"				1 495 000
195		Cống F1000/100-L2,5m	"				3 770 000
196		Cống F1250/120	"				2 340 000
197		Cống F1250/120 - L2,5m	"				5 850 000
198		Cống F1500/140	"				2 990 000
199		Cống F1500/150 - L2,5m	"				7 410 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cột điện bê tông cốt thép</b>					
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cột bê tông ly tâm liền</b>	<b>cột</b>	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
200		Cột BTLT 7.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 185 000
201		Cột BTLT 7.5C(đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 685 000
202		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 285 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
203		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm)	"				2 885 000
204		Cột BTLT 8.5B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 385 000
205		Cột BTLT 8.5C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 985 000
206		Cột BTLT 10B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				2 685 000
207		Cột BTLT 10C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm)	"				3 085 000
208		Cột BTLT 12B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				5 677 000
209		Cột BTLT 12C (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm)	"				6 077 000
210		Cột BTLT 14B (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				7 477 000
211		Cột BTLT 14C đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm)	"				8 677 000
212		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 3.0)	"				2 185 000
213		Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng 5.4)	"				2 935 000
214		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 3.0)	"				2 554 000
215		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng 4.3)	"				3 185 000
216		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 3.0)	"				2 914 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
217		Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng 4.3)	"				3 185 000
218		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 3.5)	"				3 652 000
219		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 4.3)	"				4 050 000
220		Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng 5.0)	"				4 365 000
221		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 3.5)	"				4 299 000
222		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 4.3)	"				4 802 000
223		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 5.4)	"				5 475 000
224		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 7.2)	"				6 274 000
225		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 9)	"				7 482 000
226		Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng 10)	"				7 770 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cột bê tông ly nổi bích</b>	<b>cột</b>	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
227		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 8.5)	"				12 001 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
228		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm,tải trọng 9.2)	"				12 612 000
229		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 11)	"				14 007 000
230		Loại cột NPC.14(N10-G4) (đầu ngọn190mm, đầu góc 377mm, tải trọng 13)	"				15 912 000
231		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm, tải trọng9.2)	"				16 230 000
232		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng11)	"				17 321 000
233		Loại cột NPC.16(N10-G6) (đầu ngọn190mm, đầu góc 403mm,tải trọng13)	"				18 524 000
234		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc430mm,tải trọng9.2)	"				17 677 000
235		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng11)	"				19 516 000
236		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng12)	"				21 270 000
237		Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn190mm, đầu góc430mm,tải trọng13)	"				21 733 000
238		Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng 9.2)	"				21 055 000
239		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 9.2)	"				22 055 000
240		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 11)	"				25 353 000
241		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 13)	"				25 486 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
242		NPC.22 (N10-G12) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 496mm, tải trọng 14)	"				26 543 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Cột bê tông vuông</b>	<b>cột</b>	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên	TCVN 5847:2016	Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
243		Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm)	"				1 612 000
244		Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm)	"				1 792 000
245		Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm)	"				1 883 000
246		Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm )	"				2 094 000
247		Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm )	"				2 121 000
248		Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm )	"				2 454 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Đế cống</b>	<b>cái</b>	Tại Nhà máy sản xuất bê tông và ống cống Diềm Thụy thuộc xóm Trang, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên và Nhà máy sản xuất bê tông ống cống Đại Từ, xã Phú Xuyên, tỉnh Thái Nguyên -Cty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Giá tại Nhà máy, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
249		Đế công F300, M200	"				155 000
250		Đế công F400, M200	"				168 000
251		Đế công F600, M200	"				195 000
252		Đế công F750, M200	"				246 000
253		Đế công F1000, M200	"				311 000
254		Đế công F1250, M200	"				428 000
255		Đế công F1500, M200	"				585 000
	<b>Bê tông đúc sẵn</b>	<b>Đế công</b>	cái	Cụm CN số II, ngõ 547, đường 3/2, Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên- Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên		Giá tại Công ty, trên phương tiện bên mua	
256		Đế công F300	"				120 000
257		Đế công F400	"				130 000
258		Đế công F600	"				150 000
259		Đế công F750	"				190 000
260		Đế công F1000	"				240 000
261		Đế công F1250	"				330 000
262		Đế công F1500	"				450 000
	<b>Vật liệu san lấp</b>	<b>Đá cát kết làm vật liệu san lấp:</b>					
263		Đá cát kết làm vật liệu san lấp Tại Mỏ đá cát kết, xóm Khuyến, xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên	m3	Công ty CP Khai khoáng miền núi	TCCS 01:2022/MN	Giá tại mỏ. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	70 000
		<b>Đất san lấp:</b>	m3				

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
264		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại Xã Đồng Hỷ - xóm La Giang, xã Quang Sơn, xóm La Thông, xã Đồng Hỷ.	"	Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản)	73 000
265		Mỏ đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất khu Đông, phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên	"	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ		Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyểnĐã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	68 000
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Đá đúc trang trí - Lát</b>	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
266		Đá đúc Rheocore liên khối M600 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm)	"				270 000
267		Đá đúc Rheocore liên khối M600 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm)	"				290 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
268		Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,5 cm)	"				250 000
269		Đá đúc Rheocore liền khối M500 (KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3,5 cm)	"				270 000
270		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3,3 cm)	"				200 000
271		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 300x150mm; 200x200mm dày 3,3 cm)	"				220 000
272		Đá đúc Rheocore liền khối M300 (KT: 100x200mm; 150x150mm; 100x100mm dày 3,3 cm)	"				240 000
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Đá đúc trang trí - Ốp, Bó vỉa góc cây</b>	viên	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
273		Đá đúc trang trí nội ngoại thất KT: 150x300mm; 200x200mm; 150x150mm; 100x100mm dày 1cm	"				250 000
274		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x1400mm	"				200 000
275		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x500mm	"				100 000
276		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó góc cây KT: 150x100x600mm	"				120 000
277		Đá đúc Rheocore liền khối - Bó vỉa KT: 180x350x120x1000 mm	"				280 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch Terrazo</b>	m2	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 7744:2013-Gạch Terrazo	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
278		Gạch Terrazo KT: 300x300mm; 400x400 mm	"				109 091
279		Gạch Block lục giác KT: 205x205x60mm	"				110 000
280		Gạch Block bát giác KT: 240x240x60mm	"				110 000
281		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 4,5cm	"				170 000
282		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 4,5cm	"				185 000
283		Gạch CORIC KT: 300x600mm; 400x400mm; 300x300mm dày 3cm	"				150 000
284		Gạch CORIC KT: 150x300mm; 100x200mm; 150x150mm dày 3cm	"				165 000
		<b>Song chắn rác bằng bê tông</b>	tám	Công ty cổ phần CNT Group (Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	TCVN 10333-3:2016	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
285		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 1000x600x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 778 000
286		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 960x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				3 015 000
287		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x420x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				2 125 000
288		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 850x350x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 945 000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
289		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 800x270x50mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 835 000
290		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 600x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 605 000
291		Song chắn rác bê tông Rheocore KT: 500x300x60mm (đã bao gồm bộ khung)	"				1 375 000
	<b>Thép xây dựng</b>	<b>Thép xây dựng:</b>		<b>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</b>	QCVN 7:2011/BKHCN	Tại Công ty chưa có bốc xếp	
		<b>Thép dây và thép cây</b>	tấn				
292		Thép trơn CT3 CB 240-T, d6-T, d8-T (cuộn)	"				15 150 000
293		Thép vằn SD295A, CB 300-V D8 (cuộn)	"				15 150 000
294		Thép vằn CT5, SD295A, CB 300-V D10 (cuộn)	"				15 200 000
295		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10; L =11,7m	"				15 800 000
296		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D12; L =11,7m	"				15 600 000
297		Thép thanh vằn CT5, SD295A,CB 300-V D14; L =11,7m	"				15 550 000
298		Thép thanh vằn CT5, SD295A,Gr40, CB 300-V D16; L =11,7m	"				15 550 000
299		Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB 300-V D18÷40; L=11,7m	"				15 550 000
300		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D10; L =11,7m	"				16 100 000
301		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D12; L =11,7m	"				15 900 000
302		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V D14÷40; L =11,7m	"				15 850 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
		<b>Thép hình các loại</b>	tấn				
303		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 450 000
304		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 250 000
305		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 250 000
306		Thép góc L63 ÷ 65 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				15 200 000
307		Thép góc L70 ÷ 80 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				15 150 000
308		Thép góc L90 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 300 000
309		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 300 000
310		Thép góc L120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m, 12m	"				16 550 000
311		Thép góc L150 SS400; L= 6m, 9m, 12m	"				16 900 000
312		Thép góc L100 SS540; L= 6m, 9m ,12m	"				16 700 000
313		Thép góc L120 ÷ 130 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				16 700 000
314		Thép góc L150 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				17 100 000
315		Thép góc L175 SS540; L = 6m, 9m,12m	"				19 050 000
316		Thép C8-10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 250 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
317		Thép C12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 300 000
318		Thép C14; C15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 750 000
319		Thép C16 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 750 000
320		Thép I10 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 700 000
321		Thép I12 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 650 000
322		Thép I15 SS400, CT38, CT42; L= 6m, 9m,12m	"				15 900 000
323		Thép góc L50x50 ÷L100x100 cấp A (ĐKVR); L = 6m, 12m	"				14 900 000
324		Thép góc L50x50 ÷L100x100 cấp A (ĐKBV); L = 6m, 12m	"				15 500 000
325		Thép góc L120x120 ÷L150x150 cấp A (ĐKVR); L = 6m, 12m	"				15 500 000
326		Thép góc L120x120 ÷L150x150 cấp A (ĐKBV); L = 6m, 12m	"				16 100 000
327		Thép góc lệch cạnh L150x90 cấp A (ĐKVR); L =6m; 12m	"				15 900 000
328		Thép góc lệch cạnh L150x90 cấp A (ĐKBV); L =6m; 12m	"				16 500 000
329		Thép mô 200 cấp A (ĐKVR); L =6m; 12m	"				17 250 000
330		Thép mô 200 cấp A (ĐKBV); L =6m; 12m	"				17 850 000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Thép xây dựng</b>	<b>Thép xây dựng</b>	Tấn	Công ty TNHH NATSTEELVINA-Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	TCVN 1651-1: 2018; TCVN 1651-2:2018; ASTM A615/A615M-20	Tại Nhà máy, trên phương tiện bên mua	
331		Thép cuộn tròn tron d6, d8 CB240-T	"				13 820 000
332		Thép cuộn vằn d8 CB300-V	"				13 820 000
333		Thép thanh vằn d9, d10 CB300-V	"				14 070 000
334		Thép thanh vằn d12 CB300-V	"				13 870 000
335		Thép thanh vằn d14 ÷ d25 CB300-V	"				13 870 000
336		Thép thanh vằn d10 CB400-V	"				14 370 000
337		Thép thanh vằn d12 CB400-V	"				14 170 000
338		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB400-V	"				14 170 000
339		Thép thanh vằn d10 CB500-V	"				14 470 000
340		Thép thanh vằn d12 CB500-V	"				14 270 000
341		Thép thanh vằn d14 ÷ d32 CB500-V	"				14 270 000
	<b>Vật liệu lợp</b>	<b>Tấm sóng amiăng xi măng</b>	tấm	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất công nghiệp-Nhà máy Xi măng Lưu Xá (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	QCVN 16:2023/BXD	Giá tại Công ty, chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	
342		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1400x900x5mm	"				33 500

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
343		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1500x900x5mm	"				35 500
344		Tấm sóng ami ăng xi măng - Tấm lợp Xi măng Thái Nguyên. KT: 1700x900x5mm	"				42 000
	<b>Nhựa đường</b>	<b>Vật liệu Carboncor Asphalt</b>	<b>tấn</b>	<b>Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam- Lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình</b>	<b>TCCS 09:2024/CĐBVN</b>	Tại kho Công ty. Trên phương tiện bên mua	
345		Carboncor Asphalt - CA 9.5; CA 12.5 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 531 000
346		Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				3 570 000
347		Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon). (Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô)	"				2 750 000
	<b>Nhựa đường</b>	<b>Nhựa đường; Nhũ tương nhựa đường</b>	<b>kg</b>	<b>Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)</b>			
348		Nhựa đường đặc nóng 60/70	"	Nhập khẩu	TCVN 13567-1:2022	Giá bơm lên xe tại kho Hải Phòng, cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đồi núi.	20 000
349		Nhựa đường đặc nóng 40/50	"	Nhập khẩu	"		22 700
350		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	"	Công ty ADCo	TCVN 11193:2021		26 700
351		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	"	"	"		26 300

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
352		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB – III PG76)	"	"	TCVN 11193:2022; TCVN 13048-2024	4.650đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi	27 000
353		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB – III PG82)	"	"	"		27 400
		<b>Nhũ tương nhựa đường</b>					
354		Nhũ tương nhựa đường CRS-1		Công ty ADCo	TCVN 8817- 1:2011	Giá bơm lên xe tại kho Hải Phòng, cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi. Chi phí phun tưới tại công trường là 1.100.000đồng/tấn	16 900
355		Nhũ tương nhựa đường CSS-1		"	"		18 900
356		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h		"	"		19 500
357		Nhũ tương nhựa đường CRS-2		"	"		19 300
358		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)		"	TCVN 8816:2011		24 500
359		Nhựa đường lỏng MC70		"	TCVN 8818- 1:2011		29 600
360		Nhũ tương a xít thấm bám EAP (EcoPrime®)		"	TCVN14270:2024		24 300
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát nền COTTO</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
361		Gạch KT: 400x400mm A1	"				57 894
362		Gạch KT: 400x400mm A2	"				50 963
363		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 481
364		Gạch KT: 400x400mm A1	"				65 552
365		Gạch KT: 400x400mm A2	"				55 860

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
366		Gạch KT: 400x400mm A3	"				45 600
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát nền COTTO sân vườn</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
367		Gạch KT: 600x600mm A1	"				85 764
368		Gạch KT: 600x600mm A2	"				74 206
369		Gạch KT: 600x600mm A3	"				64 600
370		Gạch KT: 400x600mm A1	"				85 500
371		Gạch KT: 400x600mm A2	"				73 825
372		Gạch KT: 400x600mm A3	"				57 396
373		Gạch KT: 500x800mm A1	"				93 813
374		Gạch KT: 500x800mm A2	"				80 988
375		Gạch KT: 500x800mm A3	"				58 188
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát nền Ceramic KTS</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
376		Gạch KT: 500x500mm A1	"				69 084
377		Gạch KT: 500x500mm A2	"				64 032
378		Gạch KT: 500x500mm A3	"				48 640
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát nền Ceramic sân vườn</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	<b>QCVN 16:2023/BXD</b>	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
379		Gạch KT: 600x600mm A1	"				84 314

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
380		Gạch KT: 600x600mm A2	"				73 494
381		Gạch KT: 600x600mm A3	"				52 278
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát nền Pocerain Malt</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
382		Gạch KT: 300x600mm A1	"				101 861
383		Gạch KT: 300x600mm A2	"				85 500
384		Gạch KT: 300x600mm A3	"				62 228
	<b>Vật liệu ốp, lát</b>	<b>Gạch lát Pocerain sân vườn</b>	<b>m2</b>	<b>Công ty Cổ phần PRIME Phổ Yên. TDP Thượng, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên</b>	QCVN 16:2023/BXD	Tại kho Công ty. Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển	
385		Gạch KT: 500x500mm A1	"				102 828
386		Gạch KT: 500x500mm A2	"				85 616
387		Gạch KT: 500x500mm A3	"				66 500

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

**Phụ lục số 3**

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN  
THỜI ĐIỂM THÁNG 3 NĂM 2026**

*(Kèm theo Công bố số: 2147/SXD-QLKT&VL ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
1	Xã Tân Cương	500 000	400 000	400 000	350 000								
2	Xã Đại Phúc	550 000	550 000		440 000	430 000	370 000	370 000	350 000	350 000	1 800		
3	Xã Thành Công		600 000	500 000					450 000	400 000	1 380		1 360
4	Xã Định Hóa	620 370	435 185	435 185	444 444	444 444		425 926			1 759	1 574	1 481
5	Xã Bình Yên		450 000		500 000								1 800
6	Xã Trung Hội	550 000	450 000	450 000	390 000								
7	Xã Phượng Tiến	580 000	430 000	430 000	350 000	350 000	350 000	330 000			1 450	1 200	1 350
8	Xã Phú Đình	620 000	420 000	450 000	500 000	500 000	480 000	380 000	580 000	580 000	1 800		1 800
9	Xã Bình Thành				460 000				460 000		1 500		
10	Xã Kim Phượng	640 000	470 000	470 000	450 000	450 000							
11	Xã Lam Vỹ	700 000	450 000	450 000					450 000	430 000	2 200		
12	Xã Võ Nhài		600 000	600 000	450 000	400 000					2 150		
13	Xã Dân Tiến	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											
14	Xã Nghinh Tường	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
15	Xã Thần Sa		350 000										
16	Xã La Hiên					300 000	254 545						
17	Xã Tràng Xá	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá											
18	Xã Phú Lương	650 000	360 000	360 000	350 000							1 100	
19	Xã Vô Tranh		450 000	450 000					550 000	550 000	1 400	1 300	1 380
20	Xã Hợp Thành	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh các loại VLXD chính											
21	Xã Yên Trạch	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh VLXD											
22	Xã Đồng Hỷ		550 000	550 000	480 000						1 420		
23	Xã Quang Sơn	500 000	400 000										
24	Xã Trại Cau	650 000	500 000	500 000	450 000						1 420		
25	Xã Nam Hòa		560 000	560 000	490 000								
26	Xã Văn Hán	500 000	500 000	500 000	450 000	450 000			450 000	450 000	1 500		
27	Xã Văn Lãng	520 000	520 000	520 000	470 000	470 000			470 000	470 000	1 600		
28	Xã Đại Từ	611 000	537 000	537 000	433 000	384 000							
29	Xã Đức Lương	600 000	400 000	400 000	440 000	440 000			440 000	440 000	1 500		
30	Xã Phú Thịnh	580 000	370 000	370 000	420 000	420 000							
31	Xã La Bằng	580 000	370 000	370 000	390 000								
32	Xã Phú Lạc	680 000	660 000	660 000	550 000	430 000							
33	Xã An Khánh											1 080	

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
34	Xã Quân Chu	650 000	450 000	450 000	460 000								
35	Xã Vạn Phú	580 000	450 000	450 000	450 000							1 300	
36	Xã Phú Xuyên	580 000	580 000	580 000	450 000	380 000	330 000	380 000				1 250	
37	Xã Phú Bình	590 909	500 000		409 091	409 091	381 818						
38	Xã Tân Thành	UBND xã không khảo sát được giá tại địa phương											
39	Xã Diêm Thụy	650 000	550 000	580 000	530 000	510 000	480 000	500 000			1 450		
40	Xã Kha Sơn		554 545	554 545	636 364	627 273					1 909		
41	Xã Tân Khánh	590 909	545 455	481 818	363 636	363 636	327 273						
42	Xã Bằng Thành		700 000	750 000							1 500		
43	Xã Nghiên Loan	363 600	363 600	363 600							2 000		
44	Xã Cao Minh	700 000	650 000	700 000	550 000						1 400		1 500
45	Xã Ba Bể		700 000	750 000	510 000	500 000					2 200		
46	Xã Chợ Rã	700 000	700 000	750 000	600 000	580 000							
47	Xã Phúc Lộc	600 000	600 000	600 000							1 900		
48	Xã Thượng Minh	620 000	550 000	550 000	400 000						1 350		
49	Xã Đồng Phúc	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá											
50	Xã Bằng Vân	Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá											
51	Xã Ngân Sơn	560 000	560 000	600 000	330 000	330 000	330 000	275 000			1 500		
52	Xã Nà Phặc	650 000	600 000	620 000	500 000	490 000		450 000			2 100		1 900

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
53	Xã Hiệp Lực		560 000		550 000	550 000					2 200		
54	Xã Nam Cường	539 000	539 000										
55	Xã Quảng Bạch	650 000	550 000	550 000	450 000	450 000		400 000			1 800		
56	Xã Yên Thịnh	Tham khảo giá đá tại Mỏ đá Bản Cạn, xã Yên Thịnh của Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại Đồng Nam tại PL 2											
57	Xã Chợ Đồn	Tham khảo giá các loại vật liệu của Công ty TNHH MTV Khoáng sản & Thương mại Đồng Nam- Mỏ đá Lũng Vàng; Công ty TNHH TM Thăng Lợi-mỏ đá Lũng Cà tại PL 2											
58	Xã Yên Phong	700 000	480 000	480 000	570 000						1 800		
59	Xã Nghĩa Tá	490 000											
60	Xã Phú Thông	700 000	500 000	500 000	450 000	450 000	400 000	400 000					
61	Xã Cẩm Giàng	700 000		650 000									
62	Xã Vĩnh Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
63	Xã Bạch Thông	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD. Các loại vật liệu xã cung cấp không phải là các loại vật liệu xây dựng cơ bản, SXD chưa cập nhật vào Công bố giá											
64	Xã Phong Quang	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
65	Xã Văn Lang												
66	Xã Cường Lợi		700 000	700 000								1 200	
67	Xã Na Rì	520 000	520 000		230 000	320 000	200 000	280 000				1 200	
68	Xã Trần Phú		600 000	600 000							2 000	1 200	
69	Xã Côn Minh	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
70	Xã Xuân Dương	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
71	Xã Tân Kỳ		350 000						200 000				

STT	Xã, phường	Loại vật liệu											
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)	Gạch Tuynel 2 lỗ (viên)
72	Xã Thanh Mai	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD											
73	Xã Thanh Thịnh		430 000	430 000	330 000								
74	Xã Chợ Mới	630 000	560 000	560 000	460 000	460 000							
75	Xã Yên Bình	Tham khảo giá đá, cát nghiền tại Mỏ đá vôi Khau Trật-HTX Thắng Lợi tại PL 2											
76	Phường Phan Đình Phùng	600 000	450 000	450 000	400 000	400 000	350 000	300 000	450 000	450 000	1 450	1 300	1 350
77	Phường Linh Sơn	Tham khảo giá vật liệu xây dựng của Công ty Cổ phần CNT Group trên địa bàn phường gồm: Xi măng, Gạch, đá ốp lát, song chắn rác. Tham khảo tại PL II											
78	Phường Tích Lương	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Xi măng Lưu Xá, Công ty CP Bê tông Thái Nguyên. Tham khảo tại PL II											
79	Phường Gia Sàng		650 000	650 000	550 000	550 000	450 000	400 000	550 000	450 000	1 800	1 650	1 800
80	Phường Quyết Thắng	Trên địa bàn phường có một số Công ty sản xuất VLXD: Công ty TNHH XD &TM Hữu Huệ. Tham khảo tại PL II											
81	Phường Quan Triều		550 000	550 000	500 000						1 900		1 850
82	Phường Sông Công	500 000	450 000	450 000		360 000	340 000	320 000				1 200	
83	Phường Bá Xuyên	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
84	Phường Bách Quang	500 000	450 000	450 000	380 000							1 200	
85	Phường Phổ Yên	600 000	500 000	500 000	280 000	220 000						1 182	
86	Phường Vạn Xuân	610 000	445 000	450 000	380 000	380 000	380 000	325 000	550 000	550 000	1 600	1 350	1 600
87	Phường Trung Thành					350 000	350 000	360 000			1 300	1 100	
88	Phường Phúc Thuận		480 000	480 000					480 000	480 000	1 250	1 650	1 600
89	Phường Đức Xuân	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											
90	Phường Bắc Kạn.	Trên địa bàn phường có một số Công ty kinh doanh VLXD. Tham khảo tại PL II											

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)
91	Xã Sáng Mộc	Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										
92	Xã Thượng Quan	Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD										

**Ghi chú:**

1. Xã Tân Cương: Giá tham khảo tại một số cửa hàng trên địa bàn xã theo Công văn số 240/UBND-KT ngày 30/7/2025 của UBND xã Tân Cương.
2. Xã Đại Phúc: Giá cát, sỏi tham khảo tại Công ty CP Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đại Việt, Giá đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển. Giá đá các loại tham khảo tại Công ty TNHH Hoàng Anh Văn, giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển. Công văn số 142/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Đại Phúc.
3. Xã Thành Công: Giá tham khảo tại một số cửa hàng, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 174/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Thành Công.
4. Xã Định Hóa: Giá tham khảo tại Công ty TNHH SX TMDV Vũ Cường Ngân trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 545/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Định Hóa. Tham khảo thêm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV Tân Khánh tại PL 2
5. Xã Bình Yên: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 577/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Bình Yên
6. Xã Trung Hội: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 671/UBND-KT ngày 28/9/2025 của UBND xã Trung Hội
7. Xã Phụng Tiến: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 340/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Phụng Tiến.
8. Xã Phú Đình: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 403/UBND-KT ngày 25/3/2026 của UBND xã Phú Đình
9. Xã Bình Thành: Giá bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 94/UBND-KT ngày 23/01/2026 của UBND xã Bình Thành.
10. Xã Kim Phụng: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 389/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Kim Phụng

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

11. Xã Lam Vỹ: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 397/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Lam Vỹ.
12. Xã Võ Nhai: Giá được khảo sát tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 818/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Võ Nhai.
13. Xã Dân Tiến: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 121/UBND-KT ngày 26/7/2025 của UBND xã Dân Tiến
14. Xã Nghinh Tường: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, doanh nghiệp tham gia sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo Công văn số 124/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Nghinh Tường.
15. Xã Thần Sa: Cát tự nhiên được lấy tại Mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa của Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường, theo Công văn số 36/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Thần Sa. (Tham khảo thêm cát nghiền tại PL II)
16. Xã La Hiên: Đá được khảo sát Mỏ đá Làng Lai. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 364/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã La Hiên. Tham khảo Xi măng La Hiên trên địa bàn xã tại PL 2
17. Xã Tràng Xá: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, doanh nghiệp khai thác sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có nhu cầu công bố giá theo Công văn số 182/UBND-KT ngày 28/7/2025 của UBND xã Tràng Xá
18. Xã Phú Lương: Cát, gạch được lấy tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp theo Công văn số 983/UBND-KT ngày 24/10/2025 của UBND xã Phú Lương. Tham khảo đá Mỏ đá Núi Chuông trên địa bàn xã tại PL 2.
19. Xã Vô Tranh: Giá được khảo sát tại các cơ sở kinh doanh, mua bán vật liệu trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển theo Công văn số 48/BC-UBND ngày 22/01/2026 của UBND xã Vô Tranh
20. Xã Hợp Thành: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh các loại VLXD chính theo Công văn số 92/UBND-KT ngày 22/01/2026 của UBND xã Hợp Thành
21. Xã Yên Trạch: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác và cơ sở kinh doanh VLXD. Các loại VLXD được lấy tại các xã và mỏ lân cận theo Công văn số 462/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Yên Trạch.
22. Xã Đồng Hỷ: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 552/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Đồng Hỷ.
23. Xã Quang Sơn: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 140/UBND-KT ngày 23/7/2025 của UBND xã Quang Sơn. Tham khảo đá tại mỏ đá Xóm Mới, mỏ đá Na Lay, xã Quang Sơn tại PL 2.
24. Xã Trại Cau: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm bốc xúc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 323/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Trại Cau.

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

25. Xã Nam Hòa: Giá được khảo sát và tính bình quân tại một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 503/UBND-KT ngày 25/3/2026 của UBND xã Nam Hòa

26. Xã Văn Hán: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 406/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Văn Hán.

27. Xã Văn Lăng: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 133/UBND-KT ngày 25/7/2025 của UBND xã Văn Lăng

28. Xã Đại Từ: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 137/BC-UBND ngày 24/3/2026 của UBND xã Đại Từ

29. Xã Đức Lương: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 264/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Đức Lương.

30. Xã Phú Thịnh: Giá được khảo sát giá tại Công ty CP Xây dựng & Thương mại Đông Sơn Thái Nguyên trên địa bàn xã, chưa bao gồm cước vận chuyển theo Công văn số 312/BC-UBND ngày 24/11/2025 của UBND xã Phú Thịnh

31. Xã La Bằng: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Công ty TNHH TM Đông Nhận trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 48/BC-UBND ngày 29/7/2025 của UBND xã La Bằng

32. Xã Phú Lạc: Giá được khảo sát giá tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Nam Anh. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 131/BC-UBND ngày 30/3/2026 của UBND xã Phú Lạc

33. Xã An Khánh: Giá gạch được khảo sát giá tại Công ty TNHH SX và TM Hùng Dương, chưa bao gồm cước vận chuyển theo Công văn số 189/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã An Khánh. Tham khảo Xi măng Quan Triều trên địa bàn xã tại PL2

34. Xã Quân Chu: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 100/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Quân Chu

35. Xã Vạn Phú: Giá được khảo tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 106/BC-UBND ngày 19/3/2026 của UBND xã Vạn Phú.

36. Xã Phú Xuyên: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại cửa hàng Công ty TNHH Thê Dương JSC trên địa bàn xã theo Công văn số 130/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Phú Xuyên. Tham khảo sản phẩm bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH Bê tông & Xây dựng Việt Cường trên địa bàn xã tại PL 2.

37. Xã Phú Bình: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 155/BC-UBND ngày 30/9/2025 của UBND xã Phú Bình

38. Xã Tân Thành: UBND xã không khảo sát được giá trên địa bàn. Công văn 405/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Tân Thành

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

39. Xã Diêm Thụy: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 182/BC-UBND ngày 18/3/2026 của UBND xã Diêm Thụy

40. Xã Kha Sơn: Các loại vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 461/UBND-KT ngày 26/3/2026 của UBND xã Kha Sơn

41. Xã Tân Khánh: Giá được khảo sát tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã theo Công văn số 39/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND xã Tân Khánh

42. Xã Bằng Thành: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Doanh nghiệp tư nhân Toàn Chính trên địa bàn xã, theo Công văn số 1044/UBND-KT ngày 23/11/2025 của UBND xã Bằng Thành

43. Xã Nghiên Loan: Giá cát được khảo sát tại mỏ Sông Năng trên địa bàn xã, Các loại vật liệu khác được khảo sát tại cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 111/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Nghiên Loan

44. Xã Cao Minh: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 694/UBND-KT ngày 29/10/2025 của UBND xã Cao Minh

45. Xã Ba Bể: Giá được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Lanh Quyển trên địa bàn xã theo Công văn số 508/CV-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Ba Bể.

46. Xã Chợ Rã: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí bốc xúc và vận chuyển theo công văn số 161/BC-UBND ngày 20/3/2026 của UBND xã Chợ Rã

47. Xã Phúc Lộc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển theo Công văn số 296/UBND-KT ngày 25/3/2026 của UBND xã Phúc Lộc. Tham khảo đá, gạch Bê tông tại Mỏ đá Lũng Đieß, mỏ đá Kéo Lạc Mỏ trên địa bàn xã tại PL 2

48. Xã Thượng Minh: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 602/UBND-KT ngày 01/10/2025 của UBND xã Thượng Minh

49. Xã Đồng Phúc: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có nhu cầu công bố giá theo công văn số 80/UBND-KT ngày 24/7/2025 của UBND xã Đồng Phúc

50. Xã Bằng Vân: Trên địa bàn xã không có mỏ khai thác sản xuất vật liệu xây dựng; Cửa hàng kinh doanh VLXD nhỏ lẻ chưa có vật liệu để công bố giá theo công văn số 344/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Bằng Vân.

51. Xã Ngân Sơn: Giá đá được khảo sát tại mỏ đá Bàn Tặc; Giá cát, gạch được khảo sát và bán tại Công ty kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 676/UBND-KT ngày 28/9/2025 của UBND xã Ngân Sơn

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

52. Xã Nà Phặc: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 313/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Nà Phặc.

53. Xã Hiệp Lực: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 565/UBND-KT ngày 23/3/2026 của UBND xã Hiệp Lực.

54. Xã Nam Cường: Giá cát được khảo sát tại Mỏ cát sỏi Nà Ôn theo thông tin tháng 11/2025 của UBND xã Nam Cường

55. Xã Quảng Bạch: Các loại vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 492/CV-KT ngày 23/3/2026 của UBND xã Quảng Bạch

56. Xã Yên Thịnh: Giá vật liệu được tham khảo và lấy tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương Mại Đồng Nam theo công văn số 61/UBND-KT ngày 26/01/2026 của UBND xã Yên Thịnh. Tham khảo tại PL 2

57. Xã Chợ Đồn: Giá các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam- Mỏ đá Lũng Váng; Công ty TNHH TM Thăng Lợi-mỏ đá Lũng Cà theo Công văn số 519/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Chợ Đồn. Tham khảo tại PL 2

58. Xã Yên Phong: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh vật liệu xây dựng Hòa Giáo trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm bốc xúc lên xe và vận chuyển theo Công văn số 405/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Yên Phong

59. Xã Nghĩa Tá: Giá cát được khảo sát tại mỏ cát khu vực Pác Nghiên, đã bao gồm bốc xúc lên xe. Công văn ngày 20/3/2026 của Chi nhánh Công ty CP Mạnh Dũng tại Bắc Kạn

60. Xã Phú Thông: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Công ty TNHH MTV Thái Sơn Bắc theo Công văn số 71/BC-UBND ngày 23/01/2026 của UBND xã Phú Thông

61. Xã Cẩm Giàng: Giá cát được khảo sát và bán tại hộ kinh doanh Phùng Minh Khiêm theo Công văn số 170/UBND-KT ngày 20/01/2026 của UBND xã Cẩm Giàng

62. Xã Vĩnh Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 756/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Vĩnh Thông

63. Xã Bạch Thông: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất VLXD theo công văn số 1421/UBND-KT ngày 20/11/2025 của UBND xã Bạch Thông;

64. Xã Phong Quang: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo VB 785/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Phong Quang

65. Xã Văn Lang: Không có văn bản thông tin về giá VLXD

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

66. Xã Cường Lợi: Giá vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 435/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Cường Lợi. Tham khảo đá xây dựng Mỏ đá Lũng Tráng tại PL 2.

67. Xã Na Rì: Cát được khảo sát tại Mỏ cát Cốc Coóc - Công ty CP Sao Mai; Đá được khảo sát tại Mỏ đá Khưa Trạng-Công ty TNHH SH Sơn Hà trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe theo Công văn số 382/UBND-KT ngày 20/3/2026 của UBND xã Na Rì.

68. Xã Trần Phú: Các loại vật liệu được khảo sát tại cơ sở sản xuất và hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 508/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Trần Phú. Tham khảo giá đá tại mỏ đá Lũng Ráo tại PL 2

69. Xã Côn Minh: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 114/UBND-KT ngày 20/7/2025 của UBND xã Côn Minh

70. Xã Xuân Dương: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 19/7/2025 của UBND xã Xuân Dương

71. Xã Tân Kỳ: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại Mỏ cát Vàng Chùm trên địa bàn xã. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp lên xe theo Công văn số 911/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Tân Kỳ

72. Xã Thanh Mai: Trên địa bàn xã không có các đơn vị, DN tham gia khai thác, sản xuất, kinh doanh VLXD theo Công văn số 437/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Thanh Mai

73. Xã Thanh Thịnh: Giá vật liệu được khảo sát tại Bãi vật liệu của Công ty Ngọc Ánh tại thôn Bản Cồn và thôn Khuổi Nhàu , đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe. Theo Công văn số 999a/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Thanh Thịnh

74. Xã Chợ Mới: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn xã theo Công văn số 641/UBND-KT ngày 19/3/2026 của UBND xã Chợ Mới

75. Xã Yên Bình: Tham khảo giá đá, cát nghiền tại Mỏ đá vôi Khau Trật của Hợp tác xã Thắng Lợi tại PL 2

76. Phường Phan Đình Phùng: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp lên xe theo Công văn số 1528/UBND-KTHT&ĐT ngày 02/10/2025 của UBND phường Phan Đình Phùng

77. Phường Linh Sơn: Các loại vật liệu được tham khảo tại Công ty cổ phần CNT Group trên địa bàn phường theo Công văn số 663/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/8/2025 của UBND Phường Linh Sơn.

78. Phường Tích Lương: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn đã kê khai giá với SXD (Công ty CP Bê tông TN, Nhà máy xi măng Lưu Xá). Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 787/UBND-KTHT&ĐT ngày 26/3/2026 của UBND phường Tích Lương

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

79. Phường Gia Sàng: Giá vật liệu được khảo sát và bán tại các hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường theo Công văn số 577/UBND-KTHT&ĐT ngày 20/3/2026 của UBND phường Gia Sàng

80. Phường Quyết Thắng: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL II. Công văn số 326/UBND-KTHT&ĐT ngày 04/8/2025 của UBND phường Quyết Thắng

81. Phường Quan Triều: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá gạch chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển. Giá cát đã bao gồm công bốc xúc, vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường. Công văn 148/KTHT&ĐT ngày 25/3/2026 của Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị- UBND phường Quan Triều.

82. Phường Sông Công: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 745/UBND-KTHT&ĐT ngày 29/9/2025 của UBND phường Sông Công.

83. Phường Bá Xuyên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 136/UBND-KTHT&ĐT ngày 17/7/2025 của UBND phường Bá Xuyên

84. Phường Bách Quang: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá đã bao gồm bốc xếp trên phương tiện vận chuyển theo Công văn 1564/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/11/2025 của UBND phường Bách Quang

85. Phường Phổ Yên: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá gạch đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp trên phương tiện; Giá đá, cát chưa bao gồm bốc, xếp vận chuyển. Công văn 540/UBND-KTHT&ĐT ngày 09/9/2025 của UBND phường Phổ Yên

86. Phường Vạn Xuân: Giá được khảo sát giá vật liệu xây dựng trung bình tại các cửa hàng kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 140/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/7/2025 của UBND Phường Vạn Xuân.

87. Phường Trung Thành: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên xe theo Công văn số 167/UBND-KTHT&ĐT ngày 24/7/2025 của UBND Phường Trung Thành.

88. Phường Phúc Thuận: Giá vật liệu được khảo sát tại các cửa hàng, hộ kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phường. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xúc lên xe theo Công văn số 27/BC-UBND ngày 25/7/2025 của UBND Phường Phúc Thuận.

89. Phường Đức Xuân: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 10926/UBND-KTHT&ĐT ngày 23/10/2025 của UBND Phường Đức Xuân

90. Phường Bắc Kạn: Trên địa bàn phường có các Công ty sản xuất VLXD đóng trên địa bàn và đã kê khai giá với SXD. Đề nghị tham khảo tại PL 2. Công văn số 1982/UBND-KTHT&ĐT ngày 25/12/2025 của UBND Phường Bắc Kạn

STT	Xã, phường	Loại vật liệu										
		Cát Bê tông (m3)	Cát xây (m3)	Cát trát (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá 2x4 (m3)	Đá 4x6 (m3)	Đá hộc (m3)	Sỏi 1x2 (m3)	Sỏi 2 x4 (m3)	Gạch đặc Tuynel (viên)	Gạch không nung (viên)

91. Xã Sảng Mộc: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 290/UBND-KT ngày 26/9/2025 của UBND xã Sảng Mộc

92. Xã Thượng Quan: Trên địa bàn xã chưa có các đơn vị, DN tham gia sản xuất, kinh doanh VLXD theo công văn số 914/UBND-KT ngày 29/9/2025 của UBND xã Thượng Quan.

### SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN

**Phụ lục số 4**

**ĐÍNH CHÍNH GIÁ ĐÁ XÂY DỰNG TẠI MỎ ĐÁ LŨNG VÁNG XÃ CHỢ ĐỒN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Kèm theo Công bố số: 2147/SXD-QLKT&VL ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên)*

1. Nội dung tại Công bố số 1085/SXD-QLKT&VL ngày 11/02/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Nội dung tại công bố số 1486/SXD-QLKT&VL ngày 06/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 02 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
13		Đá dăm 1x2	"				218 000
14		Đá dăm 2x4	"				295 000
15		Đá dăm 4x6	"				286 000
16		Đá hộc	"				250 000
17		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				218 000
18		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				177 000

2. Nay đính chính thành:

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất/xuất xứ	Quy chuẩn/Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Đơn giá
	<b>Đá xây dựng</b>	<b>Đá xây dựng tại Mỏ đá Lũng Váng, xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên</b>	m3	Công ty TNHH MTV KS & TM Đồng Nam	QCVN 16:2019/BXD; ISO 9001:2015	Tại mỏ đá. Đã bao gồm chi phí bốc xúc trên phương tiện bên mua	
13		Đá dăm 1x2	"				295 000
14		Đá dăm 2x4	"				286 000
15		Đá dăm 4x6	"				250 000
16		Đá hộc	"				218 000
17		Đá dăm cấp phối loại 1 (Base A)	"				218 000
18		Đá dăm cấp phối loại 2 (Base B)	"				177 000

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo Công bố số 1085/QLKT&VL ngày 11/02/2026; 1486/SXD-QLKT&VL ngày 06/3/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH THÁI NGUYÊN**



